Phụ Lục

Kinh Trường A-Hàm (VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO Bô PHÁI

1. NGUỒN HÁN VĂN Nguồn tư liệu góc đê dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chánh tân tu 2. TÔN TRỌNG ÂM VÂN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ , Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su”“chính niệm,\ "chúng sinh”., đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su', "chánh niêm", "chúng sanh"... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khiru (đối vơi bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ- khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng sô từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, đỉa vi, chức vụ L 3.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viêt thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiên não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn5 lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "Vô nhân man", thuyết "Luân hồi tịnh h6a", v.v...

1018 KINH TRƯỜNG A-HÀM

3.1.2. Các khái nỉệiìì, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mana), thức (yiññāna). giới (sĩlă). đinh (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3 Các nhân danh, đỉa danh và tên tổ chức tiếng nước ngoài đều viết đứng. Ví dụ: uất-đà-di (,Udāyi), động Thất Diệp (Sattapannaguhā), Thượng Tọa bộ (Theravāda), v.v... 3.1.4. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na, đàn-việt5 đàn-tín, kiết-già, v.v... 3.1.5. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v... 3.1.6. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vị, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiêng nước ngoài thì giữa các thành tô có gạch nôi. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 3.1.7. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ"kheo5 Ta nhắc các ông rằng.. 3.1.8. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,./. 3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa

danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vi. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viêt thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phô Lạc Dương, vùng đát Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già,... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gân mãn, Pañcasikha (Ngũ Kê) thuộc gandhabbā (càn- thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược utiếp đầu ngữw được viết lại chuẩn mực để không bi phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-dà" sửa thành "A-di-da”.

PHỤ LỤC l 1019

3.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức”"bác”, “đấng"? thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ? bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 3.4. Tựa kỉnh và tựa tác phàm 3.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kỉnh Du hành. 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kỉnh A-di-đàf Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 4.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (18974963). • 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932 mà viết 1930-32. 4.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -ML 276-278 được viết là M. L 276-78. 5. CÁCH CHÚ THÍCH 5.1. Chú thích theo ấn bản Pâli của PTS Tên tập + số tập + số trang. -S. L 70 (Samyutta Nỉkãya. tập I, trang 70). -Sn. 140 (Suttanipāta, trang 140). -JL 389 (Jātaka, tập I, trang 389).

1020 KINH TRƯỜNG A-HÀM

-Vin. II. 287 (Vìnaya. tập II, trang 287). Vbh. 351 (Vibhañga. trang 351). -Kv. 401 (Kathâvatthu. trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 5.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta.

kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā^ kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Sarnyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.4. Tên tập + số chương + số kỉnh - số tập + số trang -A. 8.21 - IV. 208. Nghĩa là Anguttara Nikãya, chương 8, kinh số 21; tập IV, trang 208 (theo bản Pali PTS). 5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 5.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài lãnh Kỉnh Tham ải (It. L L § 1) nghĩa là Kỉnh Tham ái này nằm trong Kỉnh Phật thuyết như vậy. chương I, phẩm I, kinh số 1. Kỉnh Châu bảu (Sn. IL §1) nghĩa là Kỉnh Châu báu này năm trong Kinh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud L §10) nghĩa là Kỉnh Bāhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 5.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D, 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ), Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Suita, tên tiếng Việt là “Kinh Đại niệm xúy -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Dức). Nghĩa là Trường bộ. tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Sutta băng tiêng Pali và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt.

PHỤ LỤC l 1021

5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pâli Pali (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là s.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). Bôn bộ A-hàm còn có nhiêu kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhưng không ghi P. Trong một số trường hợp càn sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s. 5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kỉnh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (r02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 5.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kỉnh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàmf Tăng nhát A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đê cập số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp.(r 02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.|J(r.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ

18. 5.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kỉnh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kỉnh “NShoàn phẩm” m(r.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp cú kỉnh, "Nê-hoàn phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

1022 KINH TRƯỜNG A-HÀM

5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập di môn túc luận (r26.1536. 12 . 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng Tăng.(r.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của “Bất đãi pham,9? số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp .(r.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ TạpA-hàm kinh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 5.6.7. Tác phẩm khác Q (N.15. 0006.28.1. 0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Hán dịch Nam truyền Đại tạng kỉnh ,tập 15; 0006 là số hiệu của Tương ưng bộ kinh 28.1 là nhóm 28 và kinh số 1; 0354a05 tức là trang 0345, cột a, dòng thứ 05. -Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích (X44. 744.5. 0442a02). Nghĩa là tập này trong Vạn tục tạng ,tập 44; 744 là số hiệu của Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích. 5 là quyển 5; 0442a02 tức là trang 0442, cột a, dòng 02. -Hoa ?(K28. 0028.4. OlOlaOó). Nghĩa là tập này trong/" Thuận Pháp sư Phật học trước tác tập ,tập 28; 0028 là số hiệu của Hoa Vũ tập. 4 là phần 4; OlOlaOó tức là trang 0101, cột a, dòng 06. 6. NHUẬN SÁC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi vê địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nikãya. 6 volsed. by Morris, R.Hardy, E.Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūram). 5 volsed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS9 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols.ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavarnsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed.

by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, HNorman, H. Cand Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī. ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya, 3 vols.,ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols.? ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and NorgệVqụ"úVípụợỹMp”ụ

Kathãvatthu. 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathãvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS? 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa^ ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols.j ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Mcyjhima Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambī, Dand Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha - Mỉlinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana. ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika), 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga ơ V(L^nfpTSJ9^47). Atthakathā (Saddhammappakāsinī). 3 vols., ed. by Joshi,

Patthāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti. ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapañňatti Atthakathaṃ ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1914). Samyutta Nikāya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samyutta ^onXm: Nikāya tthakathā (Sārattappakāsim), PTS,Ai^-37jk p 3 volsed. by Woodward. F. L.

Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H.,and Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V). 3 vols., ed. by Woodward, F. L.a^ondon: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)* Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka, 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys Davids, c. A. F.(London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIÊNG ANH A Buddhist Manual of Psychological

Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. E (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. F.(London: PTS, 1899). Divyāvadāna. ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 volstr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.,tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D., Francis, H. T.,Neil, R. A.,Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity, 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda. tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. E, Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam^on, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal ofthe Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal ofthe Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). D. TỪ ĐIÊN A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill, Lewis Hodous, Digital version (Taipei: Dharma Drum Buddhist College, 2010). Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism, 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. P.,Buswell, R. E., Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25). search/node/pali%20dictionary.

SÁCH DẪN TRƯỜNG A-HÀM (Bản dịch của Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm)

A ác đạo 55,100,101,102,123,254,255,370, an cư kiết hạ 42 371,374 an ổn quán 22 ác dục 157 ao A-nậu-đạt 379, 382, 443 ác hạnh 154, 156, 179, 230,410 ao Bát-đầu-ma 378 ách của dục 158 ao Bạt-nan-đà 419 ách của hữu 158 ao Câu-vật-đầu 378, 443 ách của kiến 158 ao Ma-đà-diên 381,382 ách của vô minh 158 ao Na-lân-ni 421 ác pháp 22, 23, 180, 244, 248, 255, 275,475 ao Nan-đà 425 ác tư duy 154 ao Phân-đà-lợi 378, 443 ái dục 55, 154, 170, 305,314 ao Thiện Kiến 383, 384,385,443 ái ngữ 190 ao Tứ-phương-đà-diên 443 A-la-hán 37, 54, 73, 74, 111, 116, 127, 158, ao Ưu-bát-la 443 162,168,182,217,218,219,245,254 a-tăng-kỳ kiếp 23 259, 336, 366, 370,434,477 a-tu-la 89, 90, 91, 92, 103, 205, 206, 207, Am-bà-bà-lê 37, 38 39,40,41 212,261,263 Am-bà-la 49, 376, 377, 383 a-tu-luân Chất-đa 456 A-na-hàm 37, 104, 111, 158, 162, 168, 182, a-tu-luân Chất-đa-la 455 254, 370 a-tu-luân La-ha 418 A-nậu-đạt 379, 380, 382, 385, 392,413,443 a-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la 453, 454 A-nậu-di 215 a-tu-luân Xá-ma-lê 458

B ja ác hạnh 122 bậc Phước Trí 12, 15 bậc Chánh Giác 5, 12, 22, 28, 47, 238 bậc Sa-môn Thích chủng 6 bậc Chân nhân 41, 265, 304, 338 367 bậc Sa-môn tối cao 84 bậc Chí Chân 5, 32,11 i, 174, 175,250, 303, bậc Sư Tử Giữa Người 14,78 304,311,323,333,358 bậc Thánh nhân 37 bậc Chí Giác 32 bậc Thánh Trí 52 bạc Đại Thánh 52 bậc Thế Gian Giải 271,309 bậc Đại Trí 27 bậc Thiên Nhân Sư 25 bậc Điều Ngự Trượng Phu 271, 309 bậc Thiện Thệ 271,309 bậc Hiền trí 35 bậc Thượng nhân 245, 325, 326, 369 bậc Hữu học 74 bạc Tối Chanh Giác 27 bậc Ly Dục 28 bậc Tối Thượng Chánh Giác 4, 5 bậc Minh Hạnh Túc 271,309 bạc ứng Cúng 271,309 bậc Nhất Thiết Trí 11 bạc Vô Nhiễm 27 bậc Nhơn Tôn 28 bậc Vô Thượng 5, 6, 78

bậc Vô Thượng Sĩ 271, 309 bất thiện pháp 68, 157, 171, 184,210, 276 Bác-xà-lâu 422 bất thiện tưởng 154 ba đường ác 25, 37,114, 149, 279 bất tinh 24, 25, 32, 41, 52, 113, 114, 130, ba kiết sử 36, 100, 101 144,145, Ì46,147,159,160,162,)71 Bà-la-môn Chủng Đức 303, 304, 305, 307, 206 252,405,427,437 438,439 440, 308,309,310,314 , 448 473 477 Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu 311, 312, 315, bất tịnh tưởng 171 321,322, 323,324 bàvi-đề-hy 347 Bà-la-môn Cứ-xỉ 306 bảy báu 12,65,125,266,374,376,377,378, Bà-la-môn Đa-lê-xa 337, 338 379,380 381 384,387 388,391,392, Bà-la-môn Đa-lợi-già 306, 314 411,412,418,419,421,422,423,424, Bà-la-môn Hương Tánh 85, 86 425,446,447,450,452,460,461,465, Bà-la-môn Khư-nậu-bà-đề 311 466, 467, 468, 470 Bà-la-môn Lộ-già 368,371 bảy chỗ thức trú 161, 171, 183,200 Bà-la-môn Phất-già-la-ta-la 265, 282, 283, bảy giác ý 170, 183, 190,241 285,306,314,337,338 bảy pháp bất thối 31 Bà-la-môn Thủ-ca-ma-nạp-đô-da-tử 306 bảy pháp giác ý 115, 162 Bà-la-môn Vũ-xá 347 bảy pháp sử 171 Bà-la-môn Y-xa-năng-già-la 337 bảy pháp tam-muội cụ túc 162

Ba-la-nại 8, 61, 175 176,474 Bích-chi Phật 58 Ba minh 167, 323 , biến dịch khổ 155 ba mươi hai tướng tốt 12, 13, 34, 265, 266, biên kiến 146, 147, 161 283, 284, 315 Biến Tịnh thiên 155,161,163,184,185,428, bản ngã 291, 292, 293, 415 429, 436,441,448,449,450, 451,452 báo ứng 279,292,293, 295, 296 bốn biện tài 22, 84, 167 ba pháp y 19, 99, 118, 120, 125, 226, 227, bốn cách ký luận 158 271,292,293,296,310,321,327,336 bốn chân đế 14 353,354, 368,369,410, 477 bốn châu thiên hạ 12,62,117,118,120,125, bất ái ngữ 190 266, 374, 394, 405,444,447, 448 bát chánh đạo 27, 47, 171, 184, 185,250 bốn chúng 84, 256, 257 bất định tụ 156 bốn đại 328, 329, 437 bất đọng giải thoát 25 bốn Đại giáo pháp 50 Bất Động phong 420, 452 bốn điều kỳ đặc 74, 75 Bất dụng tưởng 186 bốn đôi tám bậc 37, 111 Bất dụng xứ 157, 161, 162, 163, 176, 184, bốn hạng người 58, 232 185,186,200,201,248,358,359,360, bổn kiến 246, 247 364, 365, 429 bốn kiến giải 291, 292, 293, 294, 295, 296, Bất Dụng Xứ thiên 429 297, 300 ba thiện căn 154, 189 bốn lý chân thật 27 ba thứ lậu hoặc 33 bốn món thần túc 44 bất khả lạc tưởng 171, 178 bốn nhiếp pháp 157 bất khổ bất lạc thọ 166, 182, 194, 198, 199 bốn niệm xứ 157, 167, 190, 241, 248 bất khủng bố ngữ 190 bốn oai nghi 158 Bạt-nan;đà 83,411,413,419,458 bốn Phạm đường 157 bất nhuế ngữ 190 bốn pháp túc 157 bất si ngữ 190 bốn pháp vi diệu 36 bát Thanh đạo 72, 73 bổn sanh 246, 247, 292, 293, 296

SÁCH DÂN 1031

bốn Thánh đế 158, 167 bốn Vô sắc định 157 bốn thần túc 65, 157, 241 bốn ý đoạn 157,241 bốn thiền 241 Bồ-tat 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 22, bốn thiên tử 9, 10 45, 46, 92, 476 bốn thọ 156, 158, 167 bố thí 22,24,25,35,41,42,55,68,121,124, bốn thực 156, 167 140,141,155,204,285,319,320,321 bốn tướng quân binh 12 322 324,351,386,393 432 433 434, bốn vô ádi 158, 167 437 438,439, 462,470 bốn vô lượng tâm 94, 95, 321 Bố-tra-bà-lâu 357, 361, 362, 364, 366 C ca-lâu-la 263 chánh ngữ 105,172, 179, 180,185, 186,191 càn-đạp-hòa thần 260 chánh niệm 9, 105, 157, 162, 171, 172, 179, càn-thát-bà 207,213,260,261,380,422,472 180, 185, 186, 191 Cấp Cô Độc 181, 189, 328, 357, 373 Chánh pháp 12, 23, 25, 31, 32, 33, 37, 40, Ca-tỳ-la-vệ 8 41, 43, 44, 50, 51, 55, 58, 60, 62, 73, Câu-lợi-diểm-bà-la 376 107, lio, 114, 117 118, 119, 120, 121 Câu phần giải thoát 201 125,140,153,154,156,158,159,160, cấu uế 24,52, 145, 146, 147, 166, 260, 310 161 162 163 166 175 217 235,241, cây A-du-ba Ni-câu-luật 44, 48 242,263,266,271,284,285,288,301 cây Ba-ba-la 5 310 323,324,335,354,355,358 366, cây Ba-lăng-phất 33 388,392,410,418,437,438 439,441, cây Bát-đa 5, 6 448, 450, 462 cây chúa Bà-la 380 Chánh pháp tam tụ vi diệu 191 cây chúa Thiện Trụ 380, 381 chánh phương tiện 105, 172, 179, 180, 185, cây Đồ Dùng 384 186, 191 cây Hương 383, 384, 392,431 chánh quán 15, 198 cây Khí Cụ 383, 392,431 chánh trí 20,172,179,180,186,191,199,245 cây Nhạc Khí 383, 384, 392, 431 chánh tư duy 154, 162, 179, 180, 185, 186, cây Ni-câu-luật 5 191,211 cây Ô-tạm-bà-la-môn 5 chánh tứ y 179 cây Phân-đà-lợi 5 chan lý diệt khổ 27 cây Quả 383,384,392,431 chấp có 154 cây Sa-la 5 chấp không 154, 161 cây Thi-lợi-sa 5 chất vấn ký luận 158 cây Tràng Hoa 383, 384, 392, 431 châu Câu-da-ni 472 cây Trang Sức 383, 384, 392, 431 châu Diêm-phù-đề 376, 385, 407, 427, 428, cây Trú Độ 27,419, 426, 427 430, 435, 436, 472 cây Y Phục 383,384,392 Châu-la Thiện Kiến 421,422 chanh định 45, 48, 157, 172, 179, 180, 185, Châu-na 51, 52, 53, 57,

237, 238, 239, 240, 186, 191 241,243,244 chánh định tụ 156 châu Phất-vu-đãi 376,429,430,435,469,472 chánh giải thoát 179, 180, 186, 191 châu uất-đơn-việt 376, 382, 386, 428, 429, chánh kiến 105, 124, 154, 169, 180, 183, 430, 436,472 185,186,191,238,239,255,320,392, chiêu-đề-tăng 40, 41 435 441 448, 450, 462 chín chi tịnh diệt 185 chánh mạng 105 chín cõi chúng sanh 176 chánh nghi&)105,172,179,180,185,186,191 chín dị pháp 178

chín gốc ái 185, 186 cõi Không Phạm 225, 464 chín pháp diệt tận 178 cỗi Phạm thiên 24, 100, 292, 321, 328, 341, chín pháp hỷ 191 345, 392 chín pháp không não hại 177 cõi Phật 374 chín pháp não hại 177 cõi Phi Hữu Biên, Phi Vô Biên Phi Hữu chín tịnh diệt pháp 176 Tưởng Phi Vô Tưởng 299 chín tưởng 178 cõi Phi Hữu Biên Phi Vô Biên, Vô Tưởng 298 chỉ trụ ký luận 158 cõi Phi Hữu Sắc Phi Vô sắc 297, 299 chỉ tức 158, 167,332, 361,362 cõi Phi Hữu Sắc Phi Vô sắc, Phi Hữu Tưởng chỉ tức xứ 158 Phi Vô Tưởng 299 chỉ và quán 27, 166, 181, 189 cõi Phi Hữu Sắc Phi Vô Tưởng 298 chơn giác 20 cõi Sắc 299, 360, 364, 365 chùa Thiên Quan 81, 82, 83 cõi Thiểu Tưởng 298 chứng Niết-bàn 36 cõi trời A-ca-ni-xà 27 chứng quả Bồ-đề 46 cõi Tứ Thiên Vương 24,430,431 Chuyển Luân Thánh Vương 12, 57, 58, 62, cõi Vô Biên, Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng 299 63, 64, 65, 70, 74, 82, 117, 118, 119, cõi Vô Biên Vô Tưởng 298 120,125,266,378,387,388,389, 390, cõi Vô Lượng Tưởng 298 391 392 393, 476 cõi Vô Sắc, Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng 299 chuyển pháp luân 12,24,25,26,45,46,75,78 Cù-đàm 35, 41, 71, 72, 73, 111, 143, 144, Chuyển phong 466, 470 149,150,219,220,221,222,223,224, chuyên tâm bất loạn 68 227,244,255,256,265,266,267,269, có giác có quán 68, 244, 276, 300 283,288,289 290,303 304,305,306, cõi Bất Khổ Bất Lạc, Hữu Tưởng 298 307,311,312,313,314,315,321,331, cõi Đa Tưởng 298 332 338, 343, 357, 361, 362, 367, 368 cõi Dục 299,360,364,365,366 Cù-di 427 cõi Hữu Biên, Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng 299 cung điện Nhật Nguyệt 421 cõi Hữu Biên Vô Biên Hữu Tưởng 297 cung Ma thiên 375 cõi Hữu Biên Vô Biên, Phi Hữu Tưởng Phi cư SI 33, 34, 35, 36, 46, 57, 58, 62, 64, 65, Vô Tưởng 299 67 69, 70, 90,94, 95,98,99,100,104 cõi Hữu Biên Vo Tưởng 298 110, 111, 115, 117, 125, 128, 141,222, cõi Hữu Lạc Hữu Khổ 298 223,224,242,266,267,271,273,282, cõi Hữu Nhất Tưởng 298 289,303,304, 307,311,312,315,325, cõi Hữu Sắc Hữu Tưởng 297 326 327,334,340,363,387,389 390, cõi Hữu Sắc, Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng 299 392, 393 477 cõi Hữu Sắc Vô Sắc, Phi Hữu Tưởng Phi Vô cưsĩTán-đà-na 143, 144, 149, 151 Tưởng 299 cưu-bàn-trà 261, 422 cõi Hữu Sắc Vô Sắc Vô Tưởng 297 cửu tận 186 cõi Hữu Sắc Vô Tưởng 298 D danh sắc 20, 21, 193, 194, 197, 198, 329, Diệm Thiên vương 79 430, 431 diệt đế 24, 25, 41, 55, 126, 361, 362, 417, dị đế 179 • 428,437,438 Diệm-ma 100, 104, 327, 374, 375, 418, 419, diệt độ 43, 44, 45, 47, 48,49, 57,58,61,71, 420,427,428,429,430,431,436,442, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 85, 444, 446, 448, 449, 451, 459, 460 87, 101, 140, 150, 239, 253

Diệt tận định 178, 185, 186, 201,248 dục ái 155, 166, 171, 182, 184, 194 diệt Thánh đế 158,167,285,324,417,438,439 dục ái sử 171, 184 Diệt tưởng định 359 dục giới 37, 167, 436

Diệt tưởng tri 162 dục hữu 194 diệu pháp 6, 427 dục lậu 33,49, 155,280 Di-lặc 125 dục nhiễm 10, 23 dòng Bà-la-môn 5, 8, 85, 109, 110, 111, 115, dục, nhuế, bố, si 230 268, 270,363,472, 477 dục thọ 156,167,182 dòng Ly-xa 85 dục thủ 194 dòng Sát-đế-lợi 5, 8,62,92,93,104,110,111, dục tư duy 154 115, 119, 269, 270, 305, 313, 317, 318, dục tưởng 10,154, 358 351, 352, 353 363 387,467,470,477 Dưỡng phong 466, 470 Đ Đại Điển Tôn 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100 đấng Vô Thượng 11,77, 84,211,256 đại định tam-muội 37 đấng Vô Thượng Thiên Nhơn 4 đại khổ ấm 194, 198 đấng Vô Thượng Tôn 3, 140 đại Niết-bàn 87 đàn-việt 159, 234, 471 Đại Phạm thiên 91, 104, 226, 292, 328, đạo đế 24, 25, 41, 55, 126, 207, 361, 362, 436, 464 417, 428, 437, 438 Đại Phạm vương 225, 328 Đao-lợi thiên 46, 206, 207, 212, 374, 425, đại pháp 74, 79, 80, 83, 293, 294, 295, 296, 428,429,430,436,442,444,446,448, 297, 298, 299, 300,310 449, 460 Đại thiên thế giới 374 đạo phẩm giác ý 132 Đại Tiên Nhơn 28 đạo Thánh đế 167, 280, 285, 438, 439 Đại Từ 87 đạo tịnh diệt chi 176 Đại tướng A-do-đà 222 đa trí 161 Đại tướng Dũng Kiện 347 Đa Tử tháp 218 Đà-la 427 Đâu-suất-đà Thiên vương 79 Đa-lê-xa 337, 338 Đầu Thủ 420 đấng Đại Giác Thứ Bảy 27 đa văn 50,75,127,161,162,171,177,178,179 đấng Điều Ngự 24 Đe-đầu-lại-tra Thiên vương 103, 260, 421 đấng Điều Phục Vô Thượng 104 Đề-đế-lại-ứa Thiên vương 89 đấng Giác Ngộ 4 đệ nhất nghĩa 52, 455, 456 đấng Nhân Long 11 Đệ nhị thiên 157, 441,442 đấng Nhân Sư 14 Đệ tam thiền 157, 448 đấng Nhật Quang 211 Đe-thích 9, 24, 40, 41, 89, 90, 91, 92, 103, đấng Pháp Vương Tối Thượng 89, 90, 91, 104,106, 125,203,204,205,206,207, 92, 104 208,209,210,211,212,213,424,426, đấng Phúc Trí 11, 14 427,433,434,453,454,455,456,457, đấng Phước Huệ 15 459, 460 đấng Phước Trí Vô Thượng 46 Đệ tứ thiền 157, 450 đấng Thanh Tịnh 84 Đe-yết-la 422 đấng Thập Lực 6, 84 địa ngục Băng Lạnh 399, 400, 401, 402, đấng Thề Tôn 14, 84,211 403, 404 đấng Tịch Tịnh 84 địa ngục Bát-đầu-ma 406, 407 Đẳng trí 158, 167 địa ngục Búa Riu 398, 399 đấng Trí Tịnh 84 địa ngục Cát Đen 395,400,401,402,403,404

địa ngục Câu-vật-đầu 406 định Bất dụng 77 địa ngục Đá Ép 394, 397, 400,401 định căn 159, 168, 182, 190 địa ngục Dây Đen 394, 399, 400 đinh Diệt tưởng 77 địa ngục Dê Kêu 405, 406 định giác ý 32, 251 địa ngục Đói 396 định Hữu tưởng vô tưởng 77 địa ngục Đong Lửa 397 định Không xứ 77 địa ngục Kêu La 394,401, 402 định lực 159 địa ngục Kêu La Lớn 394, 401, 402 định Nhị thiền 77 địa ngục Khát 396 định Phi tưởng phi vô tưởng 201 địa ngục Không Mây 405, 406 định sanh hỷ lạc 68, 126, 157, 276, 300 địa ngục Máu Mủ 397 định Sơ thiền 77 địa ngục Mây Dày 405, 406 định Tâm tam-muội 291 địa ngục Một Vạc Đồng Sôi 396 định Thức xứ 77 địa ngục ối ổi 405, 406 định Tứ thiền 77 địa ngục Phẩn Dãi 395, 396 định Vô tưởng 43, 201 địa ngục Phân-đà-lợi 406 định Ý tam-nmội 45,48,226,227,251,252, địa ngục Rừng Kiếm 399 253, 254, 255 địa ngục Sài Lang 399 đoạn ấm 22 địa ngục Sông Tro 397, 398 Đoạn diệt luận 299 địa ngục Than ôi (Nại Hà) 405 đoạn kiết 6, 22 địa ngục Thiêu Nướng 394, 402,403 đoan thực 156,167,182,429 địa ngục Thiêu Nướng Lớn 394, 403 động Câu-lợi 373 địa ngục Tu-càn-đề 405, 406 độ nghi tịnh diệt chi 176 địa ngục Tưởng 394, 395, 404 động Hoa Lâm 3 địa ngục Ưu-bát-la 406 động Nhan-đà-bà-la 203, 205 địa ngục Vô Gián 394, 403, 404 động Thất Diệp 335 địa than 24, 437,438 động Thiện Tru 380 điệu hý 159, 168, 179,

186, 208, 209 đúc Tịnh Nhãn 206,212 Điều phong 466, 470 đức Trí Tuệ 90, 104 định Bất động 277

già, bệnh, khổ 21 giới giải thoát 161 giác quán 68, 126, 178, 186, 253 giới kinh 27 giải thoát tinh diệt chi 176 giới luật 32,125,168,171,183,275,290,310 giải thoát tri kiến 5, 111, 182 giới Ma-ni-bà-đà 413 giải thoát tri kiến vô học tụ 169 giới pháp 34, 37, 335 giải thoát vô học tụ 169 giới tài 170, 183 Già-lam-phù 376 giới thọ 156, 167, 182 giảng đường Hoa Lâm 3 giới tịnh diệt chi 176 giảng đường Lộc Mầu 109 giới tụ 155 giảng pháp như Hiền thánh 3 giới vô hại 155 giáo giới 100, 155,326,327 giới vô học tụ 169 Giáo giới thần thông 326, 327 giới vô sân 155 giới cấm thủ 194 giới vô thượng 170 giới Cụ túc, 25, 26, 73, 75 gió Tăng-già 446 giới đạo kiết 159

SÁCH ĐẢN 1035

H Hải thuyền sư 36 hoa Ưu-đàm 72 hại tư duy 154 hoa ưu-đàm-bát-la 77 hại tưởng 154 hoa văn-đà-la 81, 83 hành Bát-niết-bàn 244 họ Ca-diếp 5 hành khổ 155,274 họ Câu-ly-nhã 5 hạnh không tịch 84 họ cồ-đàm 5 hành trụ 158 hộ giác ý 32, 162 hạnh vô thượng 23, 125, 477 ho Già-già 165, 303, 304, 307 Hê-ma-lạt-đà 422 hối (trạo hối) 159 Hiện tại Niết-bàn luận 300, 301 hộ niệm thanh tịnh 358, 450 Hiển thánh 3, 32, 37, 68, 126, 157, 159, 167, huệ nhãn 156, 276 168,169,172,179,182" 83 184,185, huệ tài 170 186,209,210,229,244 245,255 290, huệ thí 157 293,294,295,296,300,305,313,331, Hùng Lực 420 332,341,354,355,358 359,373 374, hư ngôn phát 159 410, 453, 454, 467,470 hương ái dục 170 Hiền thánh đường 156 hương ái thân 160 Hiền thánh giới 369 hương nhập 160, 179, 186 hoa a-hê-vật-đa 66 Hương Tháp 47 hoa bà-la-đà 427 hương trần 196 hoa bà-sư 427 hương tưởng thân 160 hoa bát-đầu-ma 66,406, 427, 468 hương tư thân 160 hoa câu-vật-đầu 66, 81, 406, 468 hư phát 159 hoa chiêm-bặc 427 hữu ái 155, 166, 181, 182, 194 hoa đại già-già-lợi 427 hữu ái sử 171, 184 hoa đại mạn-đà-la 427 hữu biên 246,247,294,295,360,361,414,415 Hỏa diệm tam-muội 203, 205 Hữu hành Bát-niết-bàn 160 hoa đồng nữ 427 Hữu học giải thoát 154 hoa già-già-lợi 427 hữu kiến 154 hoa giải thoát 60, 427 hữu kiết 28, 245 hoại khổ 155 hữu lậu 33,49, 100, 155,166, 178,181, 251, hoại kiếp 252, 253,254, 291 253,285 hoa mạn-đà-la 427 hữu lậu giải thoát 166 hòa ngôn phát 159 hữu lậu tận đạo Thánh đế 280 hoa phân-đà-lợi 61, 66, 77, 81, 406, 468 hữu lậu tận Thánh đế 280 hóa sanh 111, 112, 130, 156,411,412,413, hữu lậu tập Thánh đế 280 464, 474 hữu lậu xúc 181 hoa tần-phù 427 hữu ngã 199 hỏa thần 437, 438, 439 hữu niệm 358, 359 hoa thù-hảo 427 Hữu tưởng luận 297, 298 hoa tu-mạn-châu-na 427 Hữu Tưởng Vô Tưởng thiên 429 Hóa Tự Tại thiên 374,427,428,429,430,432, Hữu Tưởng Vô Tưởng Trí thiên 437 436,442,444,446,448,449,459,460 Hữu Tưởng Vô Tưởng Xứ 157, 162, 163, hoa ưu-bát-la 61, 66, 77, 81, 376, 389, 406, 176,178,185,186,201,248,358,360 427, 468 364, 365, 366, 376

1036 KINH TRƯỜNG A-HÀM

hữu vi 45,48, 154, 454 hỷ lạc 125, 126, 157, 211, 212, 243, 244, hữu vi giới 154 245, 275, 276, 277, 300, 358, 429 hỷ giác ý 32, 251 hý luận 3 hy thân 209

K khai thị 24, 25,235,241,437 khủng bố ngữ 190 khẩu hành thanh tịnh 158 kiến ái sử 184 khinh an 162,183,190 kiến chấp 24, 127, 129, 223, 225, 246, 247, khinh an giác ý 32 414,415,416 khổ ách 25 Kiên Cố phong 420, 452 khoăm 194,417 kiến đạo 25 khổ ấm tập 20 kiến định 251,252 khổ đế 24, 25, 41, 55, 126, 361, 362, 417, Kiến động 301 428, 437, 438 kiến giải 131,221, 228, 287, 290, 291, 292, khổ hạnh đệ nhất 148 293,294,295,296,297,298,299,300, khổ hạnh kiên cố 148 301, 360, 413, 414, 417, 438, 439 khổ hạnh thù thắng bậc nhất 149 Kiến phát 156 khổ khổ 155 Kiến sắc thọ chứng 158 không lậu tưởng 179 kiến sử 171 Không tam-muội 155, 166 kiến thọ 156, 167, 182 Không Trí thiên 437 kiến thủ 194 Không vô biên xứ 178 kiến tịnh diệt chi 176 Không xứ 77, 157, 161, 162, 163, 171, 176, Kiền-trùy trụ xứ 101 184,185,186,200,201,248,358,360, Kiến vô thượng 170 364 365 376, 429 kiết phược 165 Không Xứ thiên 429 kiết sử 3,6,22,101,207,247,253,254,285, Không xứ tưởng 358 324,434 khổ tạp 20, 158,417 kiêu mạn 112, 118, 146, 159,219, 221,223, khổ, tập, diệt và đạo 107 225, 474, 475 khổ Thánh đế 158, 167, 280, 285, 324, 417, Kim Si điêu 374, 376, 427, 429, 430, 436 438, 439 kim thân Phật 82 khổ thọ 155, 166, 182, 194, 198, 199 Kim-tỳ-la thần 260 khổ vô ngã tưởng 171, 178 Kỳ-bà 427 Q1ÚC Cung 383, 384 Kỳ Cựu đồng tử 347 L lạc thọ 155, 166, 182, 194, 198, 199 Lệ-xa 38, 39, 40, 222, 223, 224 La-hầu-la 7, 476 liêu tri 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, làng Y-xa-năng-già-la 265 172, 176, 178, 180 lão tử 20,22, 193, 194 Linh-ê-nậu 427 la-sát 138, 261 Lộc Uyển 25, 46 lậu hoặc 6, 24, 25, 41, 55, 126, 169, 171, lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc 172 324, 437, 438, 439 long cung Y-la-bát 424 Lậu tận A-la-hán 245, 434 long vương Bạt-nan-đà 458 Lậu tận thông 170, 183 long vương Nan-đà 458 Lậu tận trí 167, 182, 310, 334, 354, 370 luận sự 156, 287 Lậu tận trí minh 155 luật giới 369

SÁCH DẪN 1037

luật nghi 51, 179, 186,210 ly dục sanh 244, 358 lục nhập 20, 21, 193, 194, 198, 247, 299, ly sanh hỷ lạc 68, 125, 157, 276 359, 364, 430 Ly-xa-tử 215 Lực Sĩ Mật Tích 78, 269

Ma Ba-tuần 44,45,48, 151 Minh và Giải thoát 166, 181 Ma-đà-diên 380, 382 mười chánh hạnh 179, 186 Ma động 301 mười cứu pháp 178, 186 ma-hầu-la-già 263 mười diệt pháp 180 mạn ái sử 184 mười hai nhân duyên 20 mạng hành thanh tịnh 158 mười Hiền thánh xứ 179 ma-m 278, 382, 384 mười hiệu 12,32,37,41,90, 111, 125, 159, mạn sử 171 168,182,265,266,303,304,311,312 Mã Quốc 260 327, 338 343, 358, 367 Mạt-la 70, 80,81, 82 mười sắc nhập 179, 186 mắt trời Đao-lợi 15 mười sáu kiến giải 297, 298 Ma vương 40, 126, 262 mười tà hạnh 179, 186 Mẹ chư Phật 10 mười vô học 163 Minh, Hạnh 116, 270, 280, 281 mười vô học pháp 180 minh liễu 20 N Na-đề 101 ngã có lạc 247 na-duy tuế 4 ngã không khổ lạc 247 Na-lan-đà 249 ngã kiến 156, 198 năm ấm cái 39, 41, 55 ngã mạn 96, 110, 147 năm căn 159, 168, 182, 190, 241 ngã tăng thịnh 155 năm chi diệt tận 168, 182 ngã thọ 156, 167, 182 năm công đức 34, 212 ngã thủ 194 năm diệt tận 159 ngã vô lạc 247 năm điều suy hao 34 Nghĩa động 301 năm giải thoát nhập 168 nghi cái 159, 182 năm giới 10,41/159, 190, 322 Nghiêm Sức thiên 436 năm hạ phần kiết sử 36, 100, 101, 159, 244, Nghiêm Thắng Quả Thật thiên 436 253, 285, 324 nghiệp hành báo 15 năm hỷ giải thoát nhập 160 nghi giới 369 năm lực 159, 241 nghi kiết 159 năm tâm ngại kiết 168 nghi phát 156 năm thiện phát 159 nghi sử 66, 171, 184 năm thọ ấm 159, 172, 182,

185 ngoại dục 18 năm thượng phần kiết sử 159 ngũ căn 47, 171, 184, 250 năm trí định 169 ngũ dục 12, 16, 18, 92, 93, 97, 98, 104, 130, năm triền cái 168, 182, 245, 276, 358, 437 211,255,256,300,306,314,316, 341, năm vô học tụ 169, 182 347 353, 354, 355, 426, 470 Nan-đầu 427 ngũ lực 47, 171, 184, 250 Năng Nhân 6, 10 ngũ phát 159 ngã có khổ lạc 247 Ngũ Tịnh Cư thiên 28

Nhân-đà-la 427 niệm lạc hạnh 68 nhân duyên 4, 9, 21, 22, 27, 28, 45, 46, 56, niệm lực 112, 113, 159, 474 68, 99, 103, 114, 166, 172, 180, 184, niệm Pháp 33, 161, 169, 183, 190 185,193,194,199,207,208,226,227, niệm Phật 26, 33, 102, 161, 169, 183, 190 247,250,254,279,290,358,359,395, niệm Tăng 33, 161, 169, 183, 190 442 446 447,448,450,452,463,467, niệm thân 165, 181 468, 469,470,471,472, 474,477 niệm thanh tịnh 68, 126, 157, 244, 277, nhãn nhập 160,169,179, 183, 186 358, 450 nhẫn nhục 27, 118, 273, 289, 360, 455,456 niệm thí 33, 161, 169, 183, 190 nhất tâm 54, 157, 159, 160, 169 244, 275, niệm thiên 33, 144, 161, 169, 183, 190, 445 276,278,279,280,300,333,335,336, niệm thực 156, 167, 182, 429 358, 364, 471 niệm túc mạng chứng 158 nhất tâm niệm Phật 102 niệm vô thượng 170 nhiễm trước 21, 275, 352 Niên Trưởng lão 156 nhĩ nhập 160, 169, 179, 183, 186 Niết-bàn 3, 7, 22, 27, 36, 37, 42, 44, 45, 46, nhĩ thọ thân 160 47, 48, 52, 53, 56, 57, 60, 70, 71 72, nhĩ thức 160, 196 75, 77, 80, 87, 90, 100, 111, 118, 159, nhĩ thức thân 160 165,168,182,189,190,191,204,210, Nhị Túc 87 246,253,285,300,301,324 336 361 nhĩ xúc thân 160 362,410 nhuế ngữ 190 noãn sanh 156, 429 nhuế tâm 341, 342, 343, 344 nội ngoại trí 169 Như Lai 3,4, 5,6, 14,21, 22, 25, 26, 27, 28, nội trú nhất tâm 157 32, 34, 35,37,39,40, 41,43,44, 45 núi A-bát-nê-lâu 447 46, 47, 48, 49, 53, 54, 55, 56, 57, 58, núi chúa Tu-di 374, 375, 405, 411, 423, 444, 59, 60, 70, 71, 72, 73, 74, 77, 78, 79 445,448,449, 451 80, 81, 82, 83, 85, 86, 87, 89, 90, 91, núi Đại Kim Cang Luân 447 92, 101, 102, 104, 105, 106, 107, 109, núi Điều Phục 377, 468, 469 111, 116, 125,140,149, 150, 151)54 núi Già-la-la 376 156,158,159,160,161,162,163,167, núi Khư-đà-la 376, 377, 411, 467, 468 168,169,170,171,174,175,176,178, núi Kim Bích 378 180,182,187,191,198,199,203,204, núi Kim Cang 394, 405, 407, 447, 468, 469 205,206,210,211,212,215,216,217, núi Kim Cang Vi 377 221,222,224,225,226,227,235,240, núi Kỳ-xà-quạt 27, 29, 89, 99, 229 241,242,243,245,246,249,250,251, núi Mã Thực 377 252 253 254,255 256 259,260,262, núi Mã Tự 468, 469 265,266,270,271,283,284,287,288, núi Ni-dân-đà-la 377 290,292 293 294 295,296,301,309, núi Ni-di-đà-la 468, 469 311,312,321,323, 327, 328, 333 335 núi Ni-lân-đà-la 447 336 338 343 354,355 358,361,362, núi Thiện Kiến 377, 467, 468, 469 364, 367, 370, 373, 407, 410, 478 núi Thọ-cự-đà-la 377 như thật tri 176, 185 núi Thọ-đề-đà-la 467,468 nhứt thiết thế gian bất khả lạc tưởng 171,178 núi Thọ-thần-đà-la 447 niệm căn 159, 168, 182, 190 núi Tu-di 375, 376, 418, 421, 442, 443, 444, niệm giác ý 32, 134, 170, 183, 251, 332 445,446,447,448,451,458,460,465, niệm giới 33, 161, 169, 183, 190 467, 468 niệm lạc 211,212, 277 núi Tuyết 15,39,56,57,268,380

núi Tỳ-đà 203 nước Chiêm-bà 304 núi Tỳ-ha-la 143 nước Cư-lâu 101 núi Tỳ-ni-đà 447 nước Cư-tát-la 101 núi Tỳ-phú-la 260 nước Kiêm-khiên-sa 101 núi Y-sa-đà-la 376, 377,

468 nước Ma-kiệt-đà 29, 85, 101, 102, 103, 104, nước A-bàn-đề 101 203, 287, 354, 355 nước Ba-ba 237, 238 nước Ma-la-lâu 117 nước Ban-xà-la 101 nước Minh-ninh 215, 218 nước Bà-ta 101 nước Phả-tháp-ba 101 nước Bạt-kỳ 29, 30, 35, 36, 41,61, 101 nước Tâm Niệm 343 nước Bạt-sa 101 nước Thích-sỉ-đề 259 nước Ca-duy-la-vệ 61, 85, 237, 267 nước Tô-la-bà 101 nước Càn-đà-la 101 nước Tỳ-lưu-đồ 85 nước Câu-lưu-sa 193 nước ủy-nhã 331 nước Câu-tát-la 127, 265, 311, 312, 337, nước Vi-kỳ 42 338, 367 nước Xá-vệ 3, 61, 109, 181, 189, 205, 328, nước Chi-đề 101 357,373

Phả-la-đọa 337, 338, 343, 345 Phạm-ma-na 60, 78 Phạm âm 14, 104 Phạm Phụ thiên 436 Phạm chí 39, 58, 59, 71, 73, 94, 95, 98, 99, Phạm Quang Âm thiên 155, 161, 163, 185 133,134,139,141,143,144,145,146, Phạm Thân thiên 436 147,148,149,150,151,215,217,218, Phạm thiên 9, 40, 41, 46, 89, 94, 96, 97, 98, 219,220,221,222,223,224,225,226, 100, 109, 110, 111, 127,226,255,260 227,228,243,244 245,246,256,287, 265,270 278,282,292,303,304,306, 331,335,357,358 359,360,361 362 311,314,315,326 328,329,337 338 363 364 366,435 339 341, 342, 343, 344, 345, 367 Phạm chí Bố-tra-bà-lâu 357, 361,366 374, 392, 407, 441, 442, 445, 448, Phạm chí Ni-câu-đà 143, 144, 150, 151, 335 450, 477, 478 Phạm chí Ô-tạm-bà-lợi 143, 144 Phạm thiên vương 22, 23, 77, 89, 95, 99, Phạm chí Phòng-già-bà 215, 228 116, 262, 464 Phạm chí Thiện Niệm 287 phân biệt ký luận 158 Phạm Chúng thiên 436 phân biệt tịnh diệt chi 176 Phạm động 287, 301 pháp ái 160, 168, 170, 183 Phạm đường 156 pháp ái thân 160 Phạm hạnh 11, 33,41,44,49, 73, 74,91,99, pháp bất thiện 106, 107, 124, 125, 150, 186, 100,104,115,149,153 154,155,156, 191,331,332,474 158,160,161,162,163,168,169,172, pháp bình đẳng 24, 353, 354 174,175 177 178 179 181 183 184 Pháp chủ 111 185,186,189,204,210,212,215,216, pháp đường 3, 91, 104, 203 218,239 240,243 244,251,253 271, pháp hạnh vô thượng 24 280,304,321,327 336 361,362,410, pháp hữu lậu xúc 165 435, 436, 439, 477 pháp hữu vi 47, 59, 70, 71, 80, 167, 199, Phạm hạnh thanh tịnh 10, 125, 165, 239, 414, 415, 442, 443, 444, 445, 449, 451 241,265, 303,304, 310,31 i, 312,338, pháp luân 24, 25, 45, 4675,111 341,367 pháp Ma-ni-bà-đà 413

pháp môn cam lồ 23 Phật Câu-lưu-tôn 4, 5, 6, 7, 8, 27 pháp ngã mạn 165, 181 Phật Câu-na-hàm 4, 5, 6, 7, 8, 27 pháp ngữ 80, 373 Phất-già-la-ta-la 265, 282, 283, 284, 285, pháp nhãn thanh tịnh 24, 25, 41, 263, 285, 306,314, 337, 338 355, 437, 438 Phật mẫu 10, 11 pháp niệm xứ 190, 245, 248 Phật mẫu Ma-da 78 pháp Phạm-đàn 75 Phật nhãn 23 pháp quyết định 24 PhạtNiết-bàn 4 pháp tam tụ 189 Phật quả 36 pháp tăng nhất 181, 187 PhậtThi-khí 4,5,6,7,8,27,28 pháp tăng thịnh 155 Phật Tỳ-bà-thi 4, 5, 6, 7, 8, 22, 24, 25, 26, pháp tánh 3 • 27,28 pháp thân 37 Phật Tỳ-xá-bà 4, 5, 6, 7, 8, 27 pháp thường tự niệm thân 165 Phẹ-đa 265, 303, 304, 307, 308, 311, 312, pháp trần 196, 210 317,319, 337, 339, 367 pháp trí 105, 158, 167 Phi hữu ngã phi vô ngã 199 Pháp Trưởng lão 156 Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận 299 pháp tưởng thân 160 phi nghĩa phát 159 pháp tư thân 160 phi nhân 9, 253, 314 pháp vi diệu 6, 26, 47, 90, 105, 150, 174, phi thời phát 159 175, 181, 189,362 Phi tưởng phi phi tưởng 298, 299 pháp vô 22,24 25,55,74,78,170,187,250, Phi tưởng phi phi tưởng luận 298, 299 251,254, 437, 438, 439 phong than 437, 439 pháp vô

dục 32 phúc nghiệp 155 pháp vô sở úy 285 phúc trí 46, 84 Phật Ca-diếp 4, 5, 6, 7, 8, 28 phước huệ 24

IB thiên Quang Âm 155, 161, 163, 184, 185, quán trong thân 105, 182 207,225,226,227,428,429,436,440, quán về pháp 105 441, 442, 445, 448, 449,450, 451, 452 quán về thọ 105,157,182 Quảng Mục Thiên vương 261 quán về ý 105 Quang thiên 436 quả vị Sa-môn 73 quán nhân sanh tử 11 quỷ dạ-xoa 260,261,381 quán niệm 68 quyết định ký luận 158 quán nội pháp 105 quy tài 170,183 quán pháp 161, 186, 248 quỷ thần Già-lâu-la 459 quán sát thần túc 326 quỷ thần Thường Lạc 459 quán sát về thọ 39, 43, 117 quỷ thần Trì Hoa 459 quán tâm 248, 252 quy y Pháp 34, 41, 55, 140, 235, 284, 285, quán thân bất tịnh 32 322,323, 354, 355, 366, 371, 437,438 quán thân ngoài thân 39, 117, 157, 167, 248 quy y Phật 34, 41, 55, 150, 235, 259, 284, quán thân trong thân 39, 117, 157, 167, 285,310,322,323,324,354,355,366 248, 275 371,437, 438, 439 quán tha tâm 25, 26 quy y Tam bảo 37, 322, 323 quán thọ 248, 275 quy y Tăng 34, 41, 55, 235, 284, 285, 322, quán thực bất tịnh tưởng 178 323, 354, 355, 366, 371, 437, 438

R rồng chúa Ta-kiệt-la 413 rừng Ta-la 45, 70, 367, 368 rừng A-ma-lặc 378 rừng Thiện Kiến 384 rừng Ba-bà-lợi-am-thứ 325 rừng Thi-xá-bà 50, 127, 128, 311, 312, 367, rừng Ca-duy 259, 260, 261, 262, 263 368 rừng Đại Mộc Qua 378 rừng Trực Lâm 268 rừng Kỳ-đà 3, 181, 189, 328, 357, 373 rừng Y-xa 265, 266, 283, 337, 338 rừng Nai Kim Bàn 331 S sác ái 159, 160, 170, 183 sáu pháp kính 170 sắc ái dục 170 sáu pháp vô thượng 170 sắc ái thân 160 sáu thọ thân 160 sắc hữu 194 sáu thức thân 160 sắc nhập 160, 179, 186 sáu trọng pháp 169, 183 sắc, thanh, hương, vị, xúc 12, 17 sáu tư niệm 161, 190 sắc thức trú xứ 158 sáu tưởng thân 160 sắc tướng 260, 261, 279, 304, 313 sáu tư thân 160 sắc tưởng thân 160 sáu xúc thân 160 sắc tư thân 160 si bất thiện căn 166, 189 sám hối 325, 326, 327, 354, 355 si ngữ 190 sân bất thiện căn 166, 189 sông A-di-la 341, 442 sân hận 68, 146, 147, 161, 217, 245, 276, sông A-na-khiếp 442 334, 343, 394, 404, 434, 455, 458, 462 sông Bà-la 442 sanh, già, chết 22, 48 sông Bà-xoa 379 sanh tư 11,19,26,33,36,49,70,71,74,100, sông Câu-tôn 56, 57 115,125,178,251,253,280,301, 336, sông cố-xả 442 366,410,477 sông Da-bà-na 442 sân nhuế 106, 154, 156, 157, 161, 162, 168, sông Diệu Thể 384 169, 170, 182, 245 sông Điểu Vị 384 sân nhuế kiết 159 sông Hằng 85,90,351,379,442 sân nhuế sử 171, 184 sông Hằng-già 379 sân nhuế tưởng 176, 185 sông Ni-liên-thiền 44, 48, 81, 83, 204 sân tư duy 154 sông Quang Ảnh 384 sân tưởng 154 sông Tân-đà 442 Sát-đế-lợi 46, 67, 69, 90, 91, 92, 94, 100, sông Tân-đầu 379 114, 267,316, 320, 321,340 476 sông Thiện Đạo 383 sáu chi 179 Song Thọ 45 58, 59, 60, 70, 71, 72, 78, 80, sáu đẳng pháp 170 81 83, 85 sáu loại ngoại nhập 160 sông Tư-đà 379 sáu loại nội nhập 160 Sư trưởng 30, 123, 124, 160, 168, 172, 184, sáu pháp bất kính 170, 190 233, 234, 432, 433,434,461 sáu pháp bất thối 33 T Tác Trưởng lão 156 tà giải thoát 179, 186 tà định 156, 172, 179, 185, 186, 190 tà kiến 110, 122, 124, 129, 130, 131, 136, tà định tụ 156 137,138,139,140,146,147,153,154,

161,162,171,172,175,179,180,185, tấn lực 159 186,190,191,231,238,239,247,248, Tận trí 154, 166 255,320,386, 388 405,413,417,435 tập đế 24, 25, 41, 55, 126, 361, 362, 417, 440, 448, 450, 462, 467, 470 428, 437, 438 tàm 154, 161, 166, 170, 171, 172, 183, 184, tà phương tiện 172, 179, 186, 190 271,288 tập Thánh để 158, 167, 280, 285, 324, 417, tâm bi 126, 148, 149, 343 438,439 tám chúng 46 tật đố 110 129,130,146,147,159,161,169, tâm chuyên nhất 68, 126 171, 179, 186, 191, 195, 320, 440 tâm giải thoát 100, 166, 170, 199, 251, 253, tà trí 172, 179, 180, 186 278,417 tà tư duy 154, 179, 186, 190 tâm hỷ 126, 148, 149, 275, 343 tế tự 265, 303, 304, 308, 311, 312, 313, 315, tam minh 182, 310, 327, 334, 339, 340, 341, 318, 319, 321, 322, 323, 331, 337, 342, 354, 370 351,367 tám nhân duyên 45, 46, 172 thai sanh 113, 156, 290 tám pháp bất nhàn 174 ThátửƯu-bà-da 350 tám pháp giải thoát 162, 176, 185, 201 tham ái 22, 84, 196, 259, 301 tám pháp phát sanh 175 tham bất thiện căn 166, 189 tám pháp tối thượng 90, 92 tham dục 24, 25, 28, 39, 96, 100, 106, 154, tám pháp trừ nhập 175 156,162,168,169,171,177,182,204 tam phục 452 206, 207, 208, 244, 245, 271, 278, 285 tam tai 452 tham dục kiết 159 tàm tài 170, 183 tham phi pháp 124 tám Thánh đạo 162, 241 tham, sân, si 25, 84, 118 Tam Thập Tam thiên 106, 375, 423, 426, thân căn 196, 275 428, 460 thần chú Càn-đà-la 327 tám thế pháp 172 thần chú Cù-la 326 Tam thiên Đại thiên thế giới 374 thắng diệu 179 tâm tịnh diệt chi 176 thanh ái dục 170 tâm tư 90,148, 149, 161,343 thanh ái thân 160 tâm từ bi 14,91,439 thân hạnh 179 Tâm vô lậu 25,26, 178 thành Ba-bà 51,54, 55,58, 153 Tâm vô lạu giải thoát 116,178,198,199,200 thành Ba-liên-phất 33, 34, 35 tâm vô ngại giải thoát 181 thành Bàn-đầu 8, 23, 24, 25, 26 tâm ý 19, 24, 25, 31, 41, 43, 48, 54, 55, 76, thành Câu-thi-na 58, 59, 60 151, 175, 284, 324 413 thành Câu-thi-na-kiệt 54, 70, 71 tấn căn 159, 168, 182, 190 thành Câu-xá-bà-đề 66 tận diệt tham ái 22 thành Chiêm-bà 165,303,304,307,474 tả nghiệp 172, 179, 185, 186, 190 thành Chúng Quy 421, 422 tận giới 155 Thánh giải thoát 36 tăng thịnh định 155 Thánh giới 36, 111,274, 275 tăng thịnh giới 155 Thánh hiền 21, 33, 149, 169, 172, 279, 292, tăng thịnh tuệ 155 296, 407 tăng thượng mạn 96, 146 thành Khả Úy 422 Tăng Trưởng Thiên vương 260 thành kiếp 252, 253,254, 291 tà ngữ 172, 179, 185, 186, 190 thành La-duyệt-kỳ 27, 33, 89, 143, 229, tà niệm 172, 179, 185, 186, 190 335, 347

thành Na-nan-đà 325 tha thân trí 105 thanh nhập 160, 179, 186 thất hiền đệ tử 7 Thánh pháp 7 tha thọ trí 105 thành Phụ-di 49, 50, 51 thất lậu tận lực 184 thành Thiện Kiến 422, 424 thất Phật 7 thanh trần 196 thất sử pháp 184 Thánh trí 70, 84 Thất Tụ tháp 218 thanh tưởng thân 160 tha ý tri 105 thanh tư thân 160 thế tăng thịnh 155 thành Tỳ-xá-ly 40, 42, 215, 217, 218, 220, Thế Ton 3 4,9,10,11,22,23,24,25,26,27, 221,222,380 29, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, thành Ương-già-chiêm-bà 97 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, Thanh văn 27, 58, 59, 149, 306, 314, 404 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 70, thành Vương Xá 143, 260, 474 71, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 82, 83 84, thân kiến 169 85, 89,91,99,101,102,103,105,107, thân kiến kiết 159 109,116,140,143, 144 147 148 149 thân Kim cang 79 150,153,154,163,165,172,184,189, thân nhập 160, 169, 179, 183, 186 193,203,204,205,206,207,208,209, than niệm xứ 190 210 22 212 213 215 216 217 218 thần Sa-la viên lâm 78 219,220,221,222,223 224 225,227, thân thọ diệt chứng 158

229,230,232,233 234,235 237,238, thần thong 3, 20,26, 45, 46, 170, 183, 215, 241,248,249,250,251,253,254,255, 216, 218, 220, 239, 240, 249, 250, 256,257,259,261,262,263 265,266 251, 252, 253, 254, 255, 259, 260, 267,268,269,271,283,284,285 287 .262,326, 327 307,308,309,310,315,321,323,324 thần thông trí 278 325,327,328,329,331 334 338 339, thân thọ thân 160 349,350,351 352,353 354,355 357, thân thúc 160, 196 361,364,366,367,368,370,373,404, thân thức thân 160 410,417, 437, 468 thần túc biến hóa 155, 216 Thích-caNhưLai 28, 125 Thần túc thông 5,27,28,125, 170,183,255, Thích-ca-văn 4, 6, 206 325, 326, 464 Thích-ca Vô Thượng Tôn 153 thân xúc thân 160 Thích-đề-hoàn-nhân 89, 90, 91, 103, 203, thập ác 123 205,211,213,426,427,453,454,455, tháp Già-bà-la 43, 45, 48 456, 457 tha pháp trí 105 Thích tử 125, 204, 217, 219, 243, 244, 245 thập lực công đức 78 thiện căn 154, 166, 182, 189 thập nhị nhân duyên 193 Thiên Chánh đường 15 thấp sanh 156 thiên cung 212, 259, 270,446,448,449,460 thập thiện 110,123, 386,435,441,448,450, thiền định 32, 46, 143, 146, 147, 160, 162, 467, 470 168, 171, 179, 180,429,476 thập thượng 165 thiện hạnh 123, 154, 156, 184, 404, 431, Tha tâm thong 170, 183,326 448, 450 Tha tâm trí 167, 278 Thiện Kiến thiên 428, 429, 436 thất chi 12 thiên luân 12 thất định cụ 105 Thiên mẫu 10 thất giác ý 47, 171, 184, 250, 477 Thiên nhãn thông 170, 183

Thiên nhãn trí 155, 167, 182, 254 thực bất tịnh tưởng 171 Thiên nhãn trí minh 155 thức thực 156, 167, 182, 429 Thiên nhĩ thông 170, 183,373 Thức Trí thiên 437 thiện pháp 22, 23, 97, 123, 150, 151, 157, Thức vô biên xứ 178 165,166, 171,180, 181,186,210,250, Thức xứ 77, 157, 161, 162, 163, 176, 184, 276, 332, 367, 368, 435 185, 186, 201,248,358 Thiện Pháp đường 204, 206, 424, 427,433 Thức Xứ thiên 429 thiện pháp tư duy 154 Thức xứ tưởng 358 Thiện Sanh 229, 230, 231, 232, 233, 234, Thủ-đà-la 110, 111, 115,267, 340, 363,477 235,476 Thượng lưu A-ca-ni-trá Bát-niết-bàn 160,244 thiên sứ 409 thường niệm 175, 176, 275, 276 Thiền thứ ba 68, 126, 244 thường pháp của chư Phật 9,10,11,324,438 Thiền thứ hai 68, 126, 244 thường quán 175, 176 Thiền thứ nhất 68, 125,244 thường tịnh 10 Thiền thứ tư 68, 126, 244 thuyết Hữu tưởng 297 Thiện Trú 376,380,413 thụy miên 159, 168, 182 thiền tư 68 thủy thần 437, 438, 439 thiện tưởng 154 tịch diệt 26, 78, 84, 90, 169, 170, 174, 175, thiệt căn 196, 275 i83, 208, 209, 276, 293, 295, 296, thiệt nhập 160, 169, 179, 183, 186 361,362 thiệt thọ thân 160 Tiểu Nghiêm Sức thiên 436 thiệt thức 160, 196 Tiểu thiên thế giới 374 thiệt thức thân 160 tín căn 159, 168, 182, 190 thiệt xúc thân 160 Tịnh Cư thiên 28, 259 thiểu dục tri túc 256, 257 tịnh diệu sắc 154 Thiểu Quang thiên 436 tịnh nhãn 4, 10, 59 thí tài 170, 183 tinh tấn giác ý 32, 251 thí xứ 158 tỉnh thức 54 thời giới 369 tịnh tu Phạm hạnh 25, 89, 97, 103, 144, 206, thời phát 159,383,385 216,217,271,288, 324,366 thọ ký 47, 73,76, 101, 102,211,242 tín lực 159 thôn A-việt 54 tín tài 170, 183 thôn Bà-la 127, 265, 337, 367, 368, 371 Tồi Phục 420 thôn Bà-la-bà-đề 371 Tối Thắng đường 457 thôn Bà-lệ-bà 49 Tô-ma 306, 314 thôn Câu-lợi 36 Tôn giả A-na-luật 80 thôn Chiêm-bà 49 Tôn giả A-nan 45, 48, 72, 80, 83, 101, 237, thọ niệm xứ 190 248, 301 thôn Khư-nậu-bà-đề 311,312,315 Tôn giả Mục-kiền-liên 7, 407 thôn Kiển-trà 49 Tôn giả uất-đà-di 256 thôn Na-đà 36, 37 Tôn giả Xá-lợi-phất 163, 165,407 thôn Tư-ba-ê 127, 128, 139, 141 tổng trì 161 thôn Y-xa-năng-già-la 337 trạch pháp 32, 162, 170, 183, 190, 332 thọ

pháp 7,51, 198, 199 trạch pháp giác ý 32 thọ phong 466, 470 trai giới 432, 433, 434 thọ, sắc, danh, lạc, oai 89, 91, 104 trần cấu 19, 22, 23, 24, 25, 28, 41, 55, 84, Tho Thiên 388 213, 263, 285, 324, 345, 437, 438, 439

SÁCH DÀN 1045

trà-tỳ 58, 80,81,82, 83,392 từ bi 14, 33, 35, 344, 345, 354, 355, 457 tri căn 155 tứ chánh cần 250 tri dĩ căn 155 Túc mạng thông 170, 183 triền cái 168, 276 Túc mạng trí 4 9, 167, 182, 254, 279 triền phược 19 Tư-đà-ham 36, 37, 101, 104, 111, 158, 162, trì giai 10,24,25, 30, 35,41,42, 55,68,171, 168, 182,211,253,254, 370 177,178,179,275,285,288,324,437, Tu-đà-hoàn 36,37,100,101,102,103,104,105, 438, 439, 470 111,158,162,168,182,211,254,370 tri kiến 198, 200, 237, 238, 245, 296, 297, tứ đại 17, 242, 277, 278,299, 327, 328, 329, 333,334, 335 351,359,363,364,365,366,415 tri lậu tận chứng 158 Tu-dật-lộ-ma 422 Trì phong 420, 446, 450, 452, 466, 470 Tứ đề 24, 84 Trì Quốc Thiên vương 260 tuệ căn 159, 168, 190 Tri tha nhân tâm trí 158 tuệ giải thoát 33, 49, 100, 198, 199, 251, trí tuệ phương tiện 21 , 253,335 trí vô lậu 280 tuệ minh 279, 280 trí vô ngại 25, 26 tuệ nhãn 20, 84 trí xứ 158 tuệ tụ 155 Tróc Trì 420 tuệ vô học tụ 169 trời Biến Tịnh 171, 176, 200, 375 tuệ vô lậu giải thoát 178 trời Đại Thiện Kiến 27, 375, 376 tứ niệm xứ 47, 105, 171, 182, 184, 250 trời Đâu-suất 9, 10, 45, 328, 375, 460 tưởng chỉ tức 155 trời Diệm-ma 375, 460 tưởng hữu sắc 176, 185 trời Hữu Tưởng Vô Tưởng Xứ Trí 376 Tượng tháp 218 trời Không Xứ Trí 376 Tượng Thu Xá-lợi-phất 362, 364, 365 trời Phạm-ca-di 375 tưởng tinh cần 155 trời Quả Thật 375 tướng tinh tấn 167 trời Sắc Cứu Cánh 28, 376 Tưởng tri diệt 176 trời Thiện Kiến 27, 375 Tưởng tri diệt định 358, 359 trời Thúc Xứ Trí 376 tưởng vô ngã 162 trời Thủ-đà-hội 26, 27 tưởng vô thường 162 trời Tịnh Diệu 104 tưởng xả 155 trời Vô Cực 27 tướng xả ly 167 trời Vô Nhiệt 375 tu quán 45 trời Vô Sở Hữu Xứ Trí 376 từ tam 68, 96, 126, 129, 148, 159, 161, 170, trời Vô Tạo 27, 375 319,320,323 Trúc Lâm 41 từ tâm phát 159 Trúc Viên 33 tu tập dục định 105 Trung Bát-niết-bàn 160 tu tập tinh tấn định 105 trung đạo 52 tu tập tư duy đinh 106 trung thiên thế giới 374 tu tập ý định 106 trương giả Kiên cố 325,326,327,329 tứ than túc 47, 105, 106, 250 Trụ phong 420, 446,450, 452 Tứ thiền 47, 77, 157, 177, 178, 186, 204, trừ tịnh diệt chi 176 250, 255, 277, 300, 310, 333, 343, 358 trừ xả 176, 185, 191 Tứ Thiên vương 78,89,9Ì, 103,104,421,422 trú xả chuyên niệm 170 tứ thực 182 Tu-bạt 71, 72, 73, 74 Tự thức túc mạng trí minh 155

1046 KINH TRƯỜNG A-HÀM

Từ tử 125 Tỳ-lâu-bà-đề 427 tử tưởng 171, 178 Tỳ-lâu-lặc Thiên vương 89, 103, 205, 260, tứ ý đoạn 47 421,422 tùy duyên 14 tỷ nhập 160, 169, 179, 183, 186 Tuyết Sơn 260, 378, 379 Tỳ-sa-môn Thiên vương 89, 102, 103, 105, Tỳ-ba-mật thần 260 107, 421,422 ty căn 196, 275 tỷ thọ thân 160 Tỳ-kheo-ni 44,45,46, 75, 90, 107,240, 257 tỷ thức 196 Ty-kheo Thiện Túc 215, 217, 218, 220, 221 tỷ thức thân 160 Ty-lâu 7, 427 tỷ xúc thân 160 Tỳ-lâu-bác-xoa Thiên vương 89, 103, 261, 421,422 U uất-thiền-na 378 ưu-bà-tắc Miễn Chi 237 uế hạnh 231 ưu hỷ 68, 126,300 ưu-bà-di 37, 41, 44, 75, 90, 107, 240, 257, ưu não 161 437, 438, 439 ưu thân 209 ưu-bà-tắc 34, 44, 55, 75, 90, 102, 103, 104, Ưu-ủy-thiền-già 385 107,140,235,240,257,284,285,310, ưu Viên tháp 218 323, 324, 354, 355, 366, 371 V

văn phát 156 vô học chánh nghiệp 163, 180, 187 văn tài 170, 183 vô học chánh ngữ 163, 180, 187 văn vô thượng 170 vô học chánh niệm 163, 180, 187 Vật-la 427 vô học chánh phương tiện 163, 180, 187 vị ái thân 160 vô học chánh trí 163, 180, 187 vị Chân Nhân 303 vô học chánh tư duy 163, 180, 187 Viên Lâm 337, 338 vô học giải thoát 154 viễn ly 19, 159, 170, 183 vô hữu ách 167 vị tri dục ưi căn 155 vô hữu ái 155, 166, 182, 194 Vị tri trí 158, 167 voi chúa Thiện Trụ 381 vị tưởng thân 160 vô kiến 154, 167 vị tư thân 160 vô kiến ách 167 vô biên 178,246,247,294,295,361,414,415 VÔ lậu trí 280 vô cấu 28, 52 Vô lượng không xứ 157 Võ Di 420 Vô Lượng Nghiêm Sức thiên 436 vô dục ách 167 Vô Lượng Quang thiên 436 vô dục tịnh diệt chi 176 vô minh 20,21,49, 158, 166, 167, 171, 181, vô dục tưởng 178 184, 259, 279, 280,310, 370 vô dư giải thoát 292, 293, 296 vô minh lậu 33, 49, 155, 280 vô gián định 166 vô minh sử 171, 184 vô hành Bát-niết-bàn 160, 244 vô ngã 32, 60, 161, 170, 171, 199,453 vô học chánh định 163, 180, 187 vô ngại 5, 90, 254, 255, 427, 464, 474 vô học chánh giải thoát 163, 180, 187 Vô nguyện tam-muội 155 vô học chánh kiến 163, 180, 187 Vô nhân luận 296 vô học chánh mạng 163, 180, 187 Vô Nhiệt thiên 428,429,436

vô niệm 358, 359 Vua A-xà-thế 29, 85, 86, 347, 349,350,353, Vô Phiền thiên 436 354,355 vô quái ngại 23 Vua Ba-tư-nặc 111, 127,265, 282,284, 303, vô quý 154, 161 305,306,311,313,314, 367, 370 vô sắc ái 159 Vua Bình-sa 305, 306, 313, 314, 354, 355 Vô Sắc Bất Dụng Xứ 300 Vua Đại Thiện Kiến 62, 63, 64, 65, 66, 67, vô sắc giới 155 68, 69, 70 Vô Sắc Hữu Tưởng Vô Tưởng Xứ 300 Vua Diêm-la 374, 407,408, 409,410 Vô Sắc Không Xứ 299 Vua Diệm-ma-la a-tu-luân 419 Vô Sắc Thức Xứ 299 vua rồng A-nậu-đạt 385, 392 vô sân 166, 189 vua rồng Bạt-nan-đà 411 vô si 189 vua rồng Nan-đà 411 Vô sở hữu xứ 161, 178 vua rồng Ta-kiệt 411 Vô Sở Trí thiên 437 vua rồng Thiện Trụ 460 Vô Sở Trước Chánh Đẳng Chánh Giác 37 Vua Tỳ-ma-chất-đa a-tu-luân 419 Vô tác tam-muội 166, 181, 189 vườn Am-bà 39, 347, 349 vô tàm 161 vườn Cấp Cô Độc 373 vô thường khổ tưởng 171, 178 vườn Cực Diệu 418,419, 420 vô thường tưởng 171, 178 vườn Đại Hỷ 425,426,427 vô tín 161 vườn Diệm-ma 418,419, 420 vô trí 161, 217, 218, 219, 222, 223, 224, Vương Đường 287 252,253 vườn Họa Lạc 424, 425, 426, 427 Vô tưởng luận 298 vườn Lạc Lâm 418, 419 Vô tướng tam-muội 155, 166 vườn Nai 24, 26 Vô Tưởng thiên 185,428, 429,436 vườn Sa-la 418,419, 420 vô từ phát 159 vườn Tạp 425, 426, 427 vô úy 25, 41, 55, 77, 335, 336, 438, 439 vườn Thanh Tín 109 vô VI 28, 32, 78, 98, 99, 154, 174, 175, 361, vườn Thô Sáp 424, 425, 426, 427 362,410, 454 vườn Tỳ-ni 78 vô vi giới 154 vườn Xà-đầu 51, 153 vô vô minh ách 167 X xả giác ý 32, 162, 183, 190, 251,332 xuất lỵ quán 22 xả hỷ 68, 300 xuất yêu 158,169,170,238,239,324,332,417 Xá-lợi 58, 61, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 xúc ai 160, i 70, 183 Xá-lợi-phat 7, 153, 163, 165, 180, 249, 250, xúc ái thân 160 251, 255, 256, 257, 362, 364, 365,407 xứ Câu-thi-na 45 xả ly 19, 28, 167, 300 xúc nhập 160, 179, 186 xả nhất 179 xúc thực 156, 167, 182,429 xả niệm 157 xúc trần 196 Xà-ni-sa 102, 103, 104, 107 xúc tưởng thân 160 xan tham 110, 129, 207, 276, 440 xúc tư thân 160 xả tâm 68, 170 xứ Kiếp-ma-sa 193 xả thân 209,210 xứ Na-đà-kiền-trĩ 102 xả thọ 155, 194, 198 xứ uất-tỳ-la 44 xóm Trúc 287

ý căn 196,275 y Tăng-già-lê 60, 153, 165 ỷ giác ý 32, 251 ý thọ thân 160 ý hành thanh tịnh 158 ý thức thân 160 y nhập 160, 169,183 y uất-đa-la-tăng 76 ý niệm xứ 190 ý xúc thân 160

SÁCH DẪN TRƯỜNG A-HÀM (Băn dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh)

A ẩm cái 783, 784 ao Di Hầu 719, 721,725 A-bàn-đề 593 ao Ma-đà-diên 911 ác thú 768, 851 ao Nan-đà 957 A-di-đa Sí-xá-khâm-bà-la 877 A-phù-đà Sí-xá-kim-bà-la 562 A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 872 a-tăng-kỳ kiếp 510 A-la-hán 525, 543, 562, 563, 604, 623, 624, A-thấp-ba 593 656,662,669,686, 723, 724, 752, 763, A-thất-dĩ 850 898,967, 1015 a-tu-la 580, 581, 582, 596, 710, 712, 716, A-ma-lê 907 769, 771, 949, 959, 960, 961, 962, Am-bà-la 539, 905,907,913 965, 966 968, 969 975, 980, 982, âm mã tàng 500 984, 985, 987, 988, 989, 990, 991, A-na-hàm 525, 597,604, 656, 659, 662,669, 992 993, 994, 995 686,751,763,898 A-tu-la Chất-đa 989, 990 an cư kiết hạ 744 a-tu-la Chùy Đả 992 ao Bạt-nan-đà 950, 951 a-tu-la Tỳ-ma-chất-đa-la 987, 988 ao Đại Hỷ 958

ba ái 652 bậc Độc Giác 548 Ba-bà 543, 573, 575, 578, 649, 845 bậc Giác Ngộ Tối Thượng 491, 536 Bà-bà-tất 862 bậc Học địa 563, 564 * ba bất thiện căn 667, 693 bậc Kiến đạo 716 ba cách tế tự 829 bậc Minh Hạnh Túc 779, 825 bậc A-la-hán 609,708,723,752,767,857,894 bậc Năng Nhân 493,497,708 ba căn 653 bậc Nhân Trung Tôn 547 Bắc Câu-lô châu 612, 905, 1008 bậc Nhất Thiết Trí 879 bậc Chánh Biến Tri 779, 825 bậc Phước Trí 490, 502 bậc Chánh Đẳng Chánh Giác 744, 745, 765 bậc Thánh Trí 542 bậc Chánh Giác 512 bậc Thế Gian Giải 779, 825 bậc Chân Nhân 530 bậc Thiên Nhân Sư 779, 826 bậc Chí Chân 520, 708, 710, 742, 757, 758, bậc Thiên Thệ 511 759, 768, 773, 817,818, 842, 854, 856, bậc Tối Thượng 509, 646 860, 895, 898 bậc Tối Tôn 493 bậc Đại Phạm thiên 803 bậc Tuệ giải thoát 702, 703 bậc Đại Thanh Tịnh 603 bậc ứngCúng 708, 825 bậc Đại Thánh Trí 541 bậc Vô Thượng Sĩ 779, 825 bậc Đại Tiên 516 ba giới 652, 974 bạc Đại Trí Tuệ 640 ba gốc rễ thiện 651 bậc Điều Ngự Trượng Phu 779, 825 ba hành vi bất thiện 651

ba hữu lậu 652 ba mươi hai tướng 499, 500, 522, 774, 792, ba kiết sư 525,591,593,763 822,832 Bà-la 1008 ba mươi hai tướng tốt 522, 774, 792 Bà-la-môn A-lâu-na 790, 862 Ba-nại-bà-la 907 Bà-la-môn A-trá-ma 791 Bàn-đầu-bà-đề 495 Bà-la-môn Bà-bà-bà-tất-tra 790, 862 ba nghiệp ác 651, 934 Bà-la-môn Bà-la-bà-đề 895 ba nghiệp bất thiện 651 Bà-la-môn Bà-la-đọa 601, 609 ba nghiệp thiện 651, 656 Bà-la-môn Bà-la-tôn-đà 862 bản ngã 800 801, 802, 803, 804, 805, 812, Bà-la-môn Bà-ma 790 814, 861 Bà-la-môn Bà-ma-đề-bà 790, 862 Ban-xà-la 593 Bà-la-môn Bà-tất-tra 601, 602, 603, 604, báo ứng 802, 804, 805, 806, 807 605,606,607,608,609, 859, 860, 861, ba pháp tế tự 833, 836, 840, 841, 842 862,863,864, 865, 866, 867, 868, 869 Ba-phù Ca-chiên 562 Bà-la-môn Chủng Đức 817, 818, 823, 824, Ba-phù-đà Già-chiên-diên 877 825, 826,831 ba phước nghiệp 652 Bà-la-môn Cù-đàm-na 862 ba quy y 821, 831 Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu 828, 833, 840, Bà-sư 556, 907, 912 841,843 ba sự biến hóa 653 Bà-la-môn Cứ-xỉ 821 ba sự hối tiếc 839 Bà-la-môn Da-bà-đề-già 790, 862 ba sự tăng thịnh 652 Bà-la-môn Đa-lê-xa 859, 860, 861

ba sự tìm cầu 652 Bà-la-môn Đa-lợi-già 821 bất định tụ 653 Bà-la-môn Đô-gia 821, 831 Bà-tha 593 Bà-la-môn Hương Tánh 576, 577, 578 Bà-thâu 909 Bà-la-môn Phả-la-đọa 859, 860, 866, ba thiện căn 667, 693 867,869 ba thọ 652, 702 Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la 773, 774, 791, ba thứ ái 667 792, 794, 821,831, 859, 860, 861 ba thứ căn bản do dục sanh 653 Bà-la-môn tên Lộ-già 895 ba thứ khổ 653 Bà-la-môn Thanh Tịnh 821,831 ba thứ lửa 652 Bà-la-môn Thủ-chỉ 862 ba thứ ưu phiền 653 Bà-la-môn Thủ-di-bà 790 Bất-lan Ca-diếp 562, 872, 875 Bà-la-môn Tổn-đà-la 790, 862 Bạt-nan-đà 574, 941, 993 Bà-la-môn Tư-ba-hê 623 ba trường hợp cử tội 653 Bà-la-môn Tỷ-ba-mật-đa 790, 862 ba trường hợp do lạc sanh 653 Bà-la-môn Tỳ-bà-thẩm 862 ba trú xứ 653 Bà-la-môn Tỳ-sa-đà-da 530 Bạt-sa 593 Bà-la-môn Vu-xá 517, 872 ba tụ 652, 653 Bà-la-môn Xà-bà-đề-già 862 ba tư duy bất thiện 652 Bà-la-môn Y-đâu-lại-tất 790, 862 ba tư duy thiện 652 Bà-la-môn Y-ni-la-tư 862 ba tướng 667 ba loại mắt 654 ba tưởng bất thiện 652 ba loại tam-muội 652, 667, 686, 693 ba tưởng thiện 652 ba loại thọ 667 686, 703 ba việc khó lý giải 667 ba loại Trưởng lão 654 Bà-xoa hà 909 ba luận thuyết 653 BỒ Đào 907 ba minh 668, 686, 826 Bố-hòa 587

SÁCH DĂN 1051

C Ca-diếp 491, 492, 493, 494, 495, 516, 562, chín pháp không não hại 679 623,624,625, 626, 627, 628,629, 630, chín pháp não hại 679 631,632,633,634, 636, 637, 638,790, chín pháp quán tưởng 680 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 862 chín pháp thanh tịnh 678, 690 Ca-duy-la-việt 775 chín pháp tương tục chuyển biến 681 Cam-giá 776, 907 chỉ và quán 666, 685, 693 Can-da-la 593, 847 chùa Đại Giác 845 Cấp Cô Độc 489, 685, 693, 849, 883 chúng a-tu-la 580, 581, 582, 596, 710, 965, Ca-thi 556, 593 966,987,990,991 Câu-da-ni 905 chúng Bà-la-môn 535, 576, 638, 727, 1014 Câu-la-bà 1008, 1013 chúng Cư sĩ 535 Câu-lợi-nhã 491, 492 chúng Đao-lợi thiên 535 Câu-tát-la 623, 773, 827, 828, 859, 860, 895 Chúng giải thoát 604 Câu-xá-bà-đề 551 Chúng giải thoát tri kiến 604 chánh định tụ 653 chủ nghĩa Hư vô 812 chánh kiến 598, 619, 651, 661, 662, 666, chúng Ly-xa 576 671,683,687, 691, 744, 745,764, 788, chúng Ma 535 838, 922, 967, 982, 984, 998 chúng Phạm thiên 535 chánh mạng 598, 661, 662, 674, 682, 683, chúng Sa>môn 535, 608 689,691,695, 696 chúng Sát-lợi 535 chánh nghiệp 598, 661, 662, 674, 682, 683, Chúng thành tựu định 604 689,691,695, 696 Chúng thành tựu giới 604 chánh ngữ 598, 661, 662, 674, 682, 683, Chúng thành tựu tuệ 604 689, 691,695,696 chúng Tứ Thiên Vương 535 chánh niệm 496, 527, 558, 598, 621, 655, chủ trương Đoạn diệt luận 877 656,661,662, 673,674,682,683,689, chủ trương Hữu tưởng luận 808, 809, 810 691, 695, 696, 751, 785, 803, 813, 884 chủ trương Hữu tưởng Vô tưởng định 567 Chánh pháp Như Lai 528, 748, 749 chủ trương Luân hồi tịnh hóa 876 chánh tinh tấn 598, 661,662, 674, 682, 683, chủ trương Thế mạt luận 800 689, 691,695, 696 chủ trương Thường luận 800, 814 chánh tư duy 598, 651, 661, 662, 674, 682, chủ trương Thường trú luận 814 683,689, 691,695,696,716 chủ trương Vô tưởng luận 810 Chi-đề 593 Chuyển Luân Thánh Vương499, 533, 547, Chiêm-bà 539, 551, 587, 665, 817,818, 822, 548, 549, 552, 553, 554, 555, 560, 823,907, 1010, 1013 564, 571, 572, 611, 612, 613, 614, chiên-đàn 541, 543, 547, 548, 554, 567, 571, 615, 619, 908, 917, 918, 919, 920 572, 573,574, 907,919 921,922, 923, 1013 chiêu-đề-tăng 529 chuyển pháp luân 512, 513, 534, 535, chim Cánh Vàng 902, 905,

909, 910, 941, 565, 579 942, 943, 961,962 Chuyển phong 1001, 1006 chim Ưu-ủy-thiền-già 916 cõi Bất Dụng Xứ 704 chín nguồn gốc của hỷ 679, 690 cõi Cù-da-ni 968 chín nơi ở của chúng sanh 662 cõi Dục giới 652, 812, 891, 892, 893 chín Phạm hạnh 680 cõi Hóa Tự Tại 512, 569, 848, 902, 960, chín pháp diệt trừ 681, 690 961, 962, 964, 969, 975, 979, 982, chín pháp khởi nguồn từ ái 679, 690 983, 985, 994

cõi Phạm thiên 512, 559, 590, 639, 730, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 825, 795, 802, 803, 840, 849, 864, 869, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 840, 922, 978, 999 842, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, cõi Quang Âm thiên 604, 711, 730, 802 860, 861, 862, 863, 866, 867, 883, 887 cõi Sác 521, 539, 652, 667, 969 888, 889, 895, 896 cõi Tha Hóa Tự Tại 512 Cù-da-ni 1005 cõi Vô sắc 652, 655, 667, 969 Cù-di 710,711,959 Cù-đàm 492, 523, 530, 548, 549, 561, 562, Cư-lâu 593 563, 602,604,640, 641,642,646,719, cung điện Nhật Nguyệt 953 724, 725, 726, 727, 728, 730, 731, 732, cung kính vô thượng 660, 671 750,751 752, 765, 773, 774,776,778, cung Ma thiên 904 779,790,791, 792, 796, 797 798, 799, cư SI Tán-đà-na 640, 641, 646, 648

Dạ-ma 848 dòng họ Thích 565, 574, 603, 604, 708, 775, danh sắc 507, 508, 698, 700, 701, 963, 964 776,777,789,821,827,831,895,1014 danh và sắc 666, 685, 849 dòng họ Tô-ma 821, 831 di điển tam bộ 827, 859 dòng họ Tỳ-xá 491, 492, 493, 494, 516, 525, Diệm-man 583 526, 528, 529, 530, 531, 551, 576 578, Diêm-phù-đề 584, 901, 905, 908, 909, 915, 602, 603, 604, 608, 609, 719, 721, 722, 917,918,921,937,959,961,962,964, 725,726,727,775,890,910,1014,1015 968, 969, 1002, 1005, 1007, 1008 dòng Lệ-xa 719 diệt đế 668, 888, 889, 947, 960 dòng Sát-lợi 492, 495, 552, 602, 603, 604, Diệt tưởng định 567 608, 611, 613, 619, 833, 917, 1002, dòng họ Bà-la-môn 602, 775 1006, 1015 dòng họ Bạt-kỳ 593,821,831 dòng Thanh Tịnh 603 dòng họ Câu-lợi 491,524, 576, 821,831,905 dòng Tỳ-xá 603, 608, 609 dòng họ Licchavī 719 dụcai 652, 667, 686 dòng họ Minh-ninh 821, 831 dục lậu 652 dòng họ Sâkya 743 dục thủ 654, 668, 686 dòng họ Thanh Vương 776 Dưỡng phong 1001, 1006 Đ Đà hà 909 Đại Thiện Kiến 516, 517, 904, 915, 961, Đại Phạm thiên vương 848, 849, 999 969, 1012 đại thần Bà-da-lâu 593 đại tướng A-do-đà 726 đại thần Bà-đầu-lâu 524, 593 đại tướng Dũng Kiện 871 đại thần Da-thâu 524, 593 đại tướng Thi-hán-đà 709 đại thần Điển Tôn 583 Đà-la 959 đại thần Già-lăng-già 593 đấng An Ổn Trí 575 đại thần Già-lâu 593, 993 Đẳng Chánh Giác 525, 580, 619, 650, 658, đại thần Già-lợi-châu 593 677, 742, 744, 745, 747, 750, 753, 757, đại thần Lô-di 573 758, 759, 765, 768,773, 774, 779 817, đại thần Tẩu-bà-đầu 524, 593 818, 827, 828, 842, 847, 856, 860, 867, đại thần Tẩy-đạt-lê-xá-nậu 593 880, 884, 895, 898,937, 1015 đại thần Tỳ-già-đà 524, 593 đấng Chánh Giác 492 đại thần Vu-xá 517,519, 523 đấng Chí Tôn 498,516 Đại Thiên 554, 587 đấng Chúng Hựu 575

đấng Công Đức Vô Lượng 547 địa ngục Dây Đen 924, 929, 930 đấng Đại Giác 497 địa ngục Đinh sắt 926 đấng Đại Hùng 575 địa ngục Đói 924, 926 đấng Đại Thánh Hùng 567 địa ngục Đong Lửa 927 đấng Đại Từ 578 địa ngục Dương Minh 936 đấng Giác Ngộ 493,

494, 744 địa ngục Ha-ha 936 đấng Lưỡng Túc Tôn 499, 502, 512, 535, địa ngục Hậu Vân 936 541,575,578 địa ngục Hòn sắt Nóng 928 đấng Năng Nhân 493 địa ngục Kêu Gào 924, 931, 932 đấng Nhân Long 498 địa ngục Kêu Gào Lớn 932 đấng Pháp Vương 580, 582, 596 địa ngục Khát 924, 926 đấng Phước Trí 500 địa ngục lớn Dây Đen 929 đấng Thập Lực 575 địa ngục Máu Mủ 924, 927 đấng Tịnh Nhãn 549 địa ngục Một Chảo Đồng Sôi 924, 926, 927 đấng Trạm Nhiên 575 địa ngục Nại Hà 935, 936 Đẳng trí 656, 668 địa ngục Nhiều Chảo Đồng Sôi 924, 927 đấng Từ Tôn 499 địa ngục Phân-đà-lợi 936 đấng Vô Cấu 575 địa ngục Phân Tiểu 926 đấng Vô Đẳng 575 địa ngục Rừng Kiếm 929 đấng Vô Sở Trước 525, 757, 758 địa ngục Sông Tro 924, 928 đấng Vô Thượng 493, 568, 716 địa ngục Thiêu Nướng 924, 932 đấng Vô Thượng Tôn 489, 637 địa ngục Thiêu Nướng Lớn 924, 933 đạođế 668, 711, 888, 889, 947, 960 địa ngục Tu-càn-đề 936 Đạo tích 566, 716, 759 địa ngục Tưởng 924 Đạo trí 656, 752 địa ngục Ưu-bát-la 936 đất, nước, lửa, gió 660, 848, 849 địa ngục Vô Gián 924, 933, 934 Đế-thích 496, 497, 505, 512, 529, 530, 579, địa ngục Vô Gián Lớn 933, 934 580, 582, 596, 599,619, 707,709,710, địa than 969, 970, 971 711,712,713,714,715,716,717,718, Điều phong 1001, 1006 949,956,958,959,966,987,988,989, định căn 669, 687, 694 990, 991, 992, 994, 995 định lực 535, 598, 599 địa ngục Băng Lạnh 924, 931, 932, 933, 934 Định Minh 973 địa ngục Bát-đầu-ma 936, 937 định Tâm tam-muội 731,732, 800, 801, 803, địa ngục Búa Rìu 924, 929 804, 805 địa ngục Cát Đen 925 định Vô gián 666 địa ngục Câu-vật-đầu 936 định vô học 670, 687 địa ngục Chó Sói 929 đoàn thực 812, 962, 1000 địa ngục cổi Đá 924 động Nhân-đà-sa-la 707, 710 địa ngục cối Xay 927 Đông Thắng-thần châu 612, 905, 1008 địa ngục Đá Ép 924, 930, 931 đức Tịnh Nhãn 711 địa ngục Đá Ép Lớn 930 đức Tối Thắng 547

Già-da 907 Già-lăng 587 Giải Thoát Hoa 907 Già-lầu-la-túc 904 giải thoát tri kiến vô học 670, 687 Già-na-na 1009 giải thoát vô học 670, 687 giảng đường Hoa Lâm 489

giảng đường Lộc Mẫu 601 Già-tỳ-diên-đầu 952 giảng đường Tập Pháp 719, 721 giới Cụ túc 513, 514, 563, 565, 714, 857 giảng đường Thất Diệp 987, 988 giới, định, tuệ 521,539, 562 giảng đường Thiện Pháp 956, 959, 966, 987, giới tài 672 988, 994 giới thủ 654, 668, 686 giảng đường Trùng Các 719 giới vô học 670, 687 H hai duyên 509, 545,651 hoả thần 969 hại giới 652 hoa thù hảo 959 Hải thuyền sư 524 hoa tu-mạn-châu-na 959 Ha-lê-lạc 907 hoa tu-mạn-đà 556 Hành Bát-niết-bàn 751 hoa ưu-bát-la 906, 908 hành khổ 653 hoa Ưu-đàm 561, 566 Hiền kiếp 491 Hòa-xoa hà 909 Hiện tại Niết-bàn luận 813,861 hồ Câu-vật-đầu 976 hoa a-hê-vật-đa 556 Hộ Cung 1009 hoa bà-la-đà 959 ho Già-già 665, 817,818, 822, 823 hoa ba-la-la 556 hồ Ly 976 hoabà-sư 912,914, 921,959 hồ Ma-đà-diên 912 hoa bà-sư-ca 556 hồ Mạn-na-cát-nhĩ 912 hoa bát-đầu-ma 936 hồ Na-lân-ni 953 hoa câu-vật-đầu 959, 1004 hồ Phân-đà-lợi 976 hoa chiêm-bặc 959 hồ Thiện Kiến 913,914,915 hoa đại già-già-lợi 959 hồ Tứ-phương-đà-diên 976 hoa đại mạn-đà-la 959 hồ Ưu-bát-la 976 hoa đại tân-phù 959 hồ Vô Não Nhiệt 908 hoa đàn-câu-ma-lê 556 hồ Vô Nhiệt 908 hoa đồng nữ 959 Hương Tháp 536 hoa già-già-lợi 959 hương trần 700 hoa giải thoát 959 hữu ai 652, 667, 685, 686, 698 hoa mạn-đà-la 959 hữu kiến 650 hỒA-nậu-đạt 908, 909, 910,912, 976 hữu lậu 492, 590, 651, 652, 656, 680, 685, hoa phân-đà-lợi 959, 1004 760,

762, 788, 794, 843 Hỏa quang tam-muội 493 hữu lậu giải thoát 666 hoa tân-phù 959 hữu vi giới 651

khinh an 520, 599, 661, 669, 672, 682, 683, không nói dối 522, 526, 530, 545, 603, 618, 688, 694, 759, 853 626,627, 637, 644, 645, 682,694,695, khổ đế 668 742, 752, 763, 841, 893, 900, 916, khổ diệt Thánh đế 511,513,947, 971, 972 1002, 1006, 1007 khổ hạnh 520, 578, 642, 643, 644, 645, 646, không nói hai chiều 603, 618, 626, 654, 682, 654,721, 722, 723,750,751,759,760, 694, 763,780,916, 1002, 1006 765,782,799, 851, 853, 854, 855, 856, không nói lời thô ác 618, 626, 682, 695, 780, 943, 944 916,1002, 1006 khổ khổ 653 không nói thêu dệt 603, 618, 626, 644, 654, không ăn phi thời 780, 797 682, 695,916, 1002, 1006

SÁCH DAN 1055

không quán bất tịnh 666 khổ thọ 698,702, 703 không sát sanh 522, 526, 530, 545, 603, 626, khổ xuất yếu Thánh đế 513, 971, 972 627,637, 644,645, 682,742, 793, 794, Khư-thù-ía 907 826, 838, 841, 842, 843, 881 882, 893, Kiếm-bình-sa 593 900, 916, 918, 970, 971, 972, 1002, Kiên Cố 611, 845, 846, 847, 850, 951, 979, 1006, 1007 984, 986 không tà dâm 522, 526, 530, 545, 603, 618, Kiên Cố phong 951 626, 627,637,644,645,682,694,695, Kiến động 795,815 742,793,794 826, 841, 842, 843, 881, kiến thủ 654, 668, 686, 698 882, 893, 900, 916, 970, 971, 972, kiến xứ 802 1002, 1006, 1007 kiếp hoại 761, 762, 763, 800, 801 Không tam-muội 652, 667, 693 kiếp thành 761, 762, 763, 787, 800, 801 không trộm cướp 522, 526, 530, 545, 603, Kinh Bản duyên 537 618, 626, 637, 644, 645,682,694,695, Kinh Chứng dụ 537 742, 793, 794, 826, 838, 841, 842, 843, Kinh Đại giáo 537 881, 882, 893,900,916,918,970,971, Kinh Kệ 537 972, 1002, 1006, 1007 Kinh Kỳ-dạ 537 khổng tước 499, 912 Kinh Pháp cú 537 không uống rượu 522, 526, 530, 545, 627, Kinh Quán 537 637,641, 694,722, 742, 793, 794, 826, Kinh Quảng 537 841, 842, 843, 853, 881, 882, 893,900, Kinh Thiên bản 537 970, 971,972, 1002, 1007 Kinh Thọ ký 537 Không vô biên xứ 655, 661, 662, 678, 681, Kinh Tương img 537 689, 690, 705, 755, 884 Kinh Vị tằng hữu 537 Không xứ định 567 Kỳ-bà 871,959 khổ tạp Thánh đế 511,513,947, 971,972 Kỳ Cựu đồng tử 871 khổ Thánh đế 511,513, 529, 544, 621, 788, 947, 971,972

Lạc Lâm 950 Lậu tận trí minh 653, 686 lạc thọ 558, 621, 655, 698, 702, 703, 751, Linh-ê-nậu 959 785,813,884 Lộ-lâu thành 588 lãnh thổ Bạt-xà 721 long vương Bạt-nan-đà 993 lậu hoặc 511, 513,621,658, 670, 673, 679, long vương Nan-đà 993 688, 690, 855, 967 lục nhập 507, 508, 698, 701, 886, 963, 964 Lậu tận minh 653, 788, 826, 847 Lực Sĩ Mật Tích 777 Lậu tận thông 672, 688 Lưu Diệm 973 M Ma Ba-tuần 533, 534, 535, 538, 647 Mạt-già-lê Cù-xá-lợi 872 Ma động 795, 815 mạt kiếp mạt kiến 800, 808, 809, 810, 811, Ma-kiệt-đà 517, 518, 521, 528, 576, 707, 812,813,814,815 795,845,881,882 Mạt-la 541, 548, 549, 560, 561, 570, 571, Ma-la-hê-sưu 611 :572, 573, 575, 576, 593, 649, 821, 831 Mạn-đà 567, 571, 573,912, 959, 1008 mắt thịt 629, 631, 654 mạng căn 534, 538, 632, 633 mắt trời 502, 654, 764, 960 mạng hành 657, 945 mắt tuệ 654, 785

1056 KINH TRƯỜNG A-HÀM

Ma vương 496,513,529,564,619,656,697,771 mười hạnh xấu ác 682 Minh và Giải thoát 686 mười hiệu 499, 520, 525, 530, 580,619,658, mười cứu pháp 681, 691 669, 687, 847,

884 mười điều khen ngợi 683 mười pháp diệt tận 683 mười hai nhân duyên 508, 697 mười sắc nhập 682, 691 mười hạnh chân chánh 682, 691 mười sáu luận thuyết 808, 809, 810 mười hạnh lành 682, 916, 1002, 1006 mười tám luận thuyết 800, 808 mười hạnh tà 682 mười vô học 662 N năm căn 536, 658, 669, 673, 687, 688, 694, nhạc thần Bàn-già-dực 579 748, 758 nhãn căn 700, 783 năm công đức 522, 717 Nhân-đà-la 769, 959 năm điều hoan hỷ 658 nhãn thọ 659 năm điều không ai có thể tước đoạt 669 nhãn thức 659 năm điều suy hao 522 nhãn xúc 659 năm dục 500, 588, 751 nhà Tối Thắng 992 năm giới 497, 530, 627, 628, 694, 821,831, nhĩ căn 700 841,842 nhĩ thọ 659 năm hạng người 659 nhĩ thức 659, 700 năm hạ phần kiết sử 524, 591, 593, 658, 751, nhĩ xúc 659 763, 794, 843 Như Lai 492,525,609,658,669,696,779,937 năm lời nói ác 658 như ý túc 620, 845 năm lời nói thiện 658 niệm căn 669, 687, 694 năm lối vào giải thoát 658, 669 niệm lực 1011 năm luận thuyết 813 niệm thực 604, 654, 668, 686, 962 năm lực 536, 658, 673,688, 748, 758 niệm vô thượng 671 năm nguồn gốc của hỷ 669 Niết-bàn 489,490, 510, 514, 524, 525, 531, năm nhập 657 533, 534,535, 537,538,542,545 546, năm phạm vi giải thoát 658 547, 560, 565, 567, 568, 569, 570, 578, năm pháp xuất ly 670 581, 590, 591,613,658, 659, 665, 669, năm sự ganh ghét 658 687,693, 694, 695, 696, 708, 709, 715, năm sự ngăn che 657 751, 813, 814, 857, 861, 888, 889, 940 năm tâm chướng ngại 669 Ni-kiền-đà Nhã-đề-tử 879 Nam Thiệm-bộ châu 612, 905 Ni-kiền-tử 562, 573, 649, 650, 721, 722, năm thứ báu 528 723, 743, 744, 873, 879 năm thượng phần kiết sử 658 núi A-bát-nê-lâu 980 năm thủ uẩn 657, 669, 674, 687, 689 núi Bạch Hộc 1009 năm trí định 670 núi Cao 1009 năm tụ vô học 670, 687 núi chúa Tu-di 902, 903, 935, 941, 952, 955, Nan-đầu 959 977, 978, 983, 985 Nan Hủy 973 núi Đại Kim Cang 907, 981 ngã mạn 602, 644, 666, 685 núi Đen 910 ngã thủ 654, 668, 686, 698 núi Điều Phục 907, 1003, 1005 nghe vô thượng 660, 671 núi Di-lân-đà-la 981 Nghĩa động ,795, 815 núi Già-đà-la 980 ngọc Diệm Quang 915 núi Hương 910 ngọn gió Tăng-già 986 núi Khỏa 1009

SÁCH ĐẢN 1057

núi Khư-đà-la 906, 941, 1003, 1004 núi Tỳ-ha-la 639 núi Kim Bích 908 núi Tỳ-phú-la 769 núi Kim Cang Lớn 935, 937 núi uất-thiền 908 núi Kim Cang Luân 981, 1003, 1005 núi Y-sa 906, 980, 1003, 1004 núi Kỳ-xà quạt 515,517, 579, 590, 735 nước Ba-la-nại 551 núi Mã Thực 906 nước Bạt-kỳ 517,518, 523, 524, 531,551 núi Mã Tự 1003, 1004 nước Ca-tỳ-la-vệ 551, 767 núi Ni-dân-đà-la 906 nước Cư-tát-la 593 núi Ni-di-đà-la 1003, 1004, 1005 nước Già-la-phả 576 núi Thiền 1009 nước La-ma-già 576 núi Thiện Kiến 906, 1003, 1004 nước Ma-lâu 611 núi Thổ 1009 nước Minh-ninh 719, 723 núi Thọ-cự-đà-la 906 nước Tỳ-lưu-đề 576 núi Thọ-thần-đà-la 980 nước Ương-già 665, 817, 818 núi Tiên 1009 nước ủy-nhã 851 núi Tu-di 612, 904, 905, 906, 949, 952, 975, nước Việt-kỳ 531 976,977,978,980,981,985,993 994 nước Xá-vệ 489, 551, 601, 685, 693, 710, 1000,1003, 1004, 1008 849, 883,901 núi Tuyết 908

Phạm chí A-bạt kinh 773 Pháp động 795, 815 Phạm chí Ba-iê-tử 725, 726, 727, 728 Pháp kính 525 Phạm chí Bố-tra-bà-lâu 883, 888, 893 pháp nhãn 511,513, 529, 545, 718, 771, 794, Phạm chí Ca-diếp 851 843, 869, 881,970,971,972 Phạm chí Ni-câu-đà 640, 641, 647, 648, 855 pháp tánh 489, 490 Phạm chí Phòng-già-bà 719 pháp thượng nhân 752, 845,

846, 897 Phạm chí Thiện Niệm 795, 796 pháp trần 700, 715, 759 Phạm chí Tu-bạt 561 pháp trí 656, 668 Phạm Chúng thiên 848 Phật Ca-diếp 491, 492, 493, 494, 495 Phạm động 795,815 Phật Câu-lâu-tôn 491,492,493,494,495,515 Phạm hạnh 497, 498, 512, 513, 519, 520, Phật Câu-na-hàm 491,492,493,494,495,515 521,523, 530, 533, 539, 563, 580, 582, Phật Di-lặc 619 588, 590, 591, 596, 597, 608,609,619, Phật mẫu Ma-da 568 620,640,641,646, 650, 651,652,654, Phật Thích-ca 515, 590, 1013 657,658,659,660, 661,662,663,665, Phật Thi-khí 491, 492, 493, 494, 495, 515 669,670,671, 673, 674,676,677,680, Phật Tỳ-bà-thi 491, 492,493, 494, 495, 509, 681,682,685,687, 689, 691,693, 709, gio, 511, 512, 513, 514,515, 551 710, 711,715, 717, 719, 720, 721, 722 Phật Tỳ-xá-bà 491, 492, 493, 494, 495, 515 745,746 747, 750, 751,760, 763,774, Phắt-vu-đãi 905, 959, 960, 961, 962, 968, 779, 780, 788, 797, 817, 818, 826, 827, 1005, 1008 828, 840, 843, 847, 857, 860, 864, 865, phép Phạm-đàn 565 888, 889, 894, 895,940,968,970,971, Phệ\á 575 972,1014, 1015 phiền não 511,521, 524, 528, 529, 539, 544, Phạm-ma-đạt 795, 796 594,607,647, 651,652,657,672,673, Phạm Thân thiên 848 681, 688, 702, 704, 705, 736 752, 767, Phạm thiên Tự Tại 730 785,794, 897, 898,909,912,914,921, Phạm trú 840 967, 970 971, 972

Phi tác nghiệp luận 875 Phồn-kỳ-ca tinh xá 593 Phi tưởng phi phi tưởng luận 811 phước nghiệp bình đẳng 652 Phi Tưởng Phi Phi Tương Xứ 662, 679, 690, phước nghiệp bố thí 652 812,892, 893, 904, 969 phước nghiệp tư duy 652Q Q quán bất tịnh 666 quỷ thần Trì Man 904, 993 quán thân ngoài thân 686, 784 quy y Pháp 522, 530, 545, 637, 742, 793, quán thân trong nội thân 527, 598, 655, 668 794, 826, 841, 842, 843, 881,882, 893, quỷ Khởi Thi 724, 725, 726 900, 970, 971, 972 quý tài 672 quy y Phật 522, 530, 545, 647, 742, 793, quỷ thần Diệu Tượng 994 794, 826, 841, 842, 843, 881, 882, 893, quỷ thần Già-lâu-la 993 900, 970, 971,972 quỷ thần Hỷ Lạc 904 quy y Tam bảo 841 quỷ thần Thường Lạc 993 quy y Tăng 530,545,742,793,794, 841, 842, quỷ thần Trì Hoa 993 843 881, 882, 893, 900, 970, 971, 972

R ồng chúa A-nậu-đạt 909, 915 rừng Nại 907 rừng A-ma-lặc 907 rừng nai Kim-bàn 851 rừng Ba-bà-lợi-yểm-thứ 845 rừng Nam Nữ 907 rừng Ca-duy 767, 769, 771 rừng Tán-na 907 rừng Đa-la 907, 908 rừng Thi-xá-bà 827 rừng Đa-la-lê 907 rừng Trực Thọ 776 rừng Diêm-bà 907 rừng Tỳ-la 907 rừng Hương Nai 907 rừng Vi Cam 907 rừng Kỳ-đà 489, 685, 693, 849, 883, 901 rừng Vi Lê 907 rừng Kỳ Thọ 489 rừng Vi Nam 907 rừng Mộc Qua 907 rừng Vi Nữ 907 rừng Na-đa-la 907 rừng Y-xa 773, 774, 792,859,860 S ắc giới 579, 652, 659, 751, 812, 886, 891, sáu hạnh quán sát 660 892,893 sáu loại ái 659 sắc trần 700 sáu loại thọ 659 Sa-di Châu-na 743, 744 sáu loại thức 659 sân giới 652 sáu loại tư 659 sân hận 600, 613, 643, 644, 651, 655, 657, sáu loại tưởng 659 658,660,669,670, 671,672,687,688, sáu loại xúc 659 694, 722, 736, 752, 784, 867, 884, 918, sáu mươi hai luận thuyết 800, 814, 815 967, 989, 990, 997, 1002, 1006 sáu nguồn gốc đưa đến sự tranh chấp 659 Sanh Bát-niết-bàn 659 sáu pháp bất kính 671, 694 Sát-đế-lợi 491,492,495,496, 581, 582, 583, sáu pháp bất thoái 521 584, 585, 590, 596, 597, 775, 778, 779, sáu pháp bình đẳng 671 820,830,835,836,838, 839, 840, 862, sáu pháp kính 671 876, 877, 878, 879,

890, 1014 sáu pháp nhớ nghĩ 694 sáu ái 671, 687 sáu pháp niệm 671 sáu giới 660 sáu pháp thần thông 672 sáu giới giải thoát 660, 671 sáu pháp trọng 670, 687

sáu pháp vô thượng 671 sông Hằng 576, 581, 875, 909, 976 sáu tùy niệm 660 sông Hằng-già 909 sáu xứ bên ngoài 659 sông Hi-liên-thiền 571, 572, 574 số-di 588 sông Ni-liên-thiền 533, 538, 709 sôngA-di-la 864, 976 sông Quang Ảnh 914 sông A-na-khiếp 976 sông Tân-đà 976 sông Bà-la 976 sông Tân-đầu 909 sông Câu-tôn 546, 547 sông Thiện Đạo 913 sông cố-xa 976 Song Thọ 548, 549, 550, 561, 568, 570, 571, sông Da-bà-na 976 574, 575, 576 sông Diệu Thể 914 sông Tín-độ 909 sông Diệu Vị 914 sông Yāmunā 909

tà định 653, 674, 682, 689, 691, 695 tăng thịnh giới 652 tà định tụ 653 tăng thịnh tuệ 652 tà giải thoát 682, 691 tăng thượng mạn 586, 643 tà kiến 603, 617, 619, 625, 626, 627, 637, tà ngữ 674, 682, 689, 691,695 642,643,644,649,651,660,661,673, tà niệm 674, 682, 689, 691,695 674,677,682,683, 689,691,695, 738, Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phất 873 744 745,754 755,764, 838,916,918, tập đế 668, 888, 889, 947, 960 944, 947, 967, 982, 984, 997, 1002, Tat-đàhà 909 1006 tà tinh tấn 674, 682, 689, 691,695 tà mạng 674, 682, 689, 691, 695, 781, 782, Tát-la thành 588 783, 798, 799 Tát-nhã Tỳ-da-lê-phất 562 tâm căn 534 tà tư duy 651, 674, 682, 689, 691, 695 tám chi Thánh đạo 662, 688 Tây-đà 588 tám công đức 546 Tay Ngưu-hóa châu 612, 905, 1008 tâm đại hỷ 599, 600 Tể tướng Đại Điển Tôn 585 tám điều giác ngộ 677 Thạch Ngưu Tràng 905 tám hạng người 662 ThátửKỳ-đà 489 Tam minh 653, 826, 847, 859, 861 Thái tử Tư Bi 583 tám nhân duyên 534, 535, 673, 689 ThátửƯu-bà-da 874, 875 tám pháp giải đãi 674 tham dục 511, 513, 516, 586, 599, 613, 619, tám pháp giải thoát 661, 678, 689 651, 652,655,657, 658, 661,669,670, tám pháp thế gian 661, 674, 689 672,673,687,688,709,712,713,736, tám pháp tinh tấn 675 752, 794, 843, 884, 970, 971, 972 tám pháp tối thượng 580, 581, 582 thần biến 533, 538, 599, 845 tám sự không thuận lợi 676 thân căn 534, 538, 700, 945 tàm tài 672 thần càn-đạp-hòa 769 tám tà pháp 674, 689 thần chú Càn-đà-la 847 tám thắng xứ 677 thần chú Cù-la 846 Tâm vô lạu giải thoát 513, 702, 703 thành A-bà 587 tấn căn 669, 687, 694 thành A-bàn 587 tà nghiệp 674, 682, 689, 691,695 thành A-nậu-di 719 Tăng ích 1009 thành An Hòa 495 tăng thịnh định 652 thành a-tu-luân La-ha 949

thành Ba-bà 541, 543, 545, 548, 649 tháp Đa Tử 722 thành Ba-lăng-phất 521, 522, 523 tháp Già-bà-la 532, 534, 538 thành Bàn-đau 511,512,513,514 tháp Thất Tụ 722 thành Ca-tỳ-la-vệ 719, 767 tháp Tượng 722 thành Câu-di 543 tháp Ưu Viên 722 thành Câu-di-na-kiệt 543 Tha tâm thông 672, 688 thành Câu-thi-bà-đề 556 Tha tâm trí 656, 668, 787 thành Câu-thi-na 533, 560 Thất Diệp quật 855 thành Câu-xá-bà 555 thấy vô thượng 660, 671 thành Châu-la Thiện Kiến 953 The Tôn 511, 513, 517, 524, 526, 560, 590, thành Chúng Quy 952, 953 594, 595,601,637, 640, 644,646, 647, thành Đàn-đặc 587 649, 663,665,673, 689,697, 707, 708, Thánh đạo tám chi 536, 562, 748, 758, 853 709,710,716,717, 718,719, 720, 735, Thánh đế khi khổ diệt 794, 843, 970, 971 736, 739,741, 742,743,747, 748, 757, Thánh đế về con đường diệt khổ 794, 843, 765, 766,767,

768, 769,770, 771,778, 9^), 971 791, 792, 793, 794, 796, 824, 833, 840, Thánh đế về khổ 656,794, 843,948,970,971 842, 843, 847, 851, 860, 861, 879, 881, Thánh đế về nguyên nhân của khổ 656, 794, 882, 883, 888, 891, 892, 893, 895, 896, 843,948,970,971 901, 934, 940, 947, 1004 thành Già-thi 1010 Thích-đề-hoàn-nhân 568, 579, 580, 581, Thánh giới 521,604, 783, 784, 856 596, 707, 708,709, 716, 958,959,987, thành Hiền Thượng 953 988,989,991,992 thành Khả úy 953 Thiên Chánh đường 503 thành kiếp bại kiếp 800 Thiện Đế 1009 thành La-duyệt 515,517, 874 Thiên ma 530, 534, 538, 619, 647, 774, 779, thành La-duyệt-kỳ 519,521,579,639,735,871 817,818, 827, 828, 847, 860, 895, 969 thành Na-già 594 Thiên nhãn minh 653, 847 thành Na-lan-đà 757, 845, 846 Thiên nhãn thông 522, 523 thành Phụ-di 539, 541 Thiên nhãn trí 653, 764, 806 thành Quang Tướng 495 Thiên nhãn trí minh 653 thành Thanh Tịnh 495 Thiên nhĩ thông 688 thành Thiện Kiến 953, 956 Thiện Quang 1009 thành Thiên Kính 953 thiên thần Xà-ni-sa 596 thanh uần 700 thiện thú 565, 851 thành Ương-già 587 Thiền thứ ba 567, 681,690 Thanh văn 515, 548, 549, 646, 716, 821, 831 Thiền thứ hai 567, 681,690 Thanh Vương 776, 777 Thiền thứ nhất 567, 681 thành Vương Xá 515, 551, 639, 707, 757, Thiền thứ tư 567, 681,690 769,871,1010 thiên tử Cù-di 710 thần Kim-tỳ-la 568, 769 thiên tử Diệu Tượng 555 thân nghiệp 568, 683 Thiện-tỳ-đề 1008 Thân Quang 973 Thiên vương Đe-đầu-lại-tra 596, 769, 952 thân thọ 543, 659 Thiên vương Đề-đế-lại-tra 579 thân thức 659, 700 Thiên vương Tỳ-lâu-bác-xoa 579, 596, 769 Thần túc thông 672, 688, 786 Thiên vương Ty-lâu-lặc 579, 595, 596, 769, thần Tỳ-ba-mật 768 952,953 thân xúc 657,659,671,715,750,759,934,962 Thiên vương Tỳ-sa-môn 579,596,952,953,954

thiệt căn 700 trà-tỳ 548, 570, 571, 572, 573, 574, 922 thiệt thọ 659 tri căn 653 thiệt xúc 659 tri dĩ căn 653 thiếu niên Thủ-ca 821 trì giới vô thượng 671 thí tài 672 trì Luật 540, 541 Thọ Mạng đồng tử 871, 873, 881, 882 trì Luật nghi 540, 541 thôn Am-bà-la 539, 707 trì Pháp 540, 541 thôn A-việt 544 Tri tha nhân tâm trí 656 thôn Bà-la 827, 896 trời A-ca-ni-trá 515 thôn Bà-lệ-bà 539 trời Ba Mươi Ba 707, 904, 959 thôn Câu-lợi 524 trời Biến Tịnh 653, 661, 662, 672, 679, 688, thôn Khư-ĩiậu-bà-đề 827, 828, 832, 833 690, 704, 904, 974, 986 thôn Kiển-trà 539 trời Đại Phạm 969 thôn Na-đà 524, 525 trời Đại Thiện Kiến 904, 961, 969 thôn Tất-bát 578 trời Đại Tự Tại 960 thôn Tư-ba-hê 623, 624, 636, 638 trời Đao-lợi 497, 502, 512, 515, 555, 579, thôn úc-già-la 773 580, 581, 582,596,597,600,627,628, thức thực 654, 668, 686, 962 638, 707, 709,710,717,726, 848,913, Thủ Cung 1009 915,994 Thức Vô Biên Xứ 662, 679, 690, 704, 812, trời Đâu-suất 496, 497, 534, 848, 904, 959, 891,892, 893, 904, 969 969, 982, 983, 985, 994 Thức xứ định 567 trời Diệm-ma 904, 959, 969, 975, 978, 982, Thủ-đà-la 575, 602, 603, 604, 608, 609, 775, 985, 994 862, 890, 1014, 1015 trời Dục giới 812, 886, 891, 892, 893, 902 thường pháp 496, 761 trời Hóa Tự Tại 597, 653, 904, 959, 975, thụy miên 669 978, 982994 thủy thần 969, 970 trời Hữu Tưởng Vô Tưởng Xứ Trí 904 Tịch Diệt 493 494 trời Không Trí 969 Tiên Nhơn 1009 trời Không Vô Biên Xứ 961 tín căn 669, 687, 694 trời Không Xứ Trí 904 tín hạnh 764 trời Nghiêm Sức Quả Thật 969 Tịnh Ký 528 trời Phạm-ca-di 904 tinh xá Câu-lợi 901 trời Phạm Chúng 969 tinh xá Hoa Lâm 489 trời Phạm Phụ 969 tinh xá Kỳ Viên 623 trời Phạm Quang Âm 653, 661, 662, 672, tinh xá Trúc Lâm 521, 819 679, 688, 690, 704 tín tài

672 trời Phạm Thân 969 Tô-la-bà 593 trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ 961 Tôn giảA-na-luật 567, 568, 569, 571, 573 trời Quả Thật 904, 961,974 Tôn giảA-nan 518, 549, 567, 570, 572, 574, trời Sắc Cứu Cánh 751, 904 593, 594, 595,600,697, 705, 743, 744, trời Sơ thiền 579, 848 756,815 , trời Tha Hóa Tự Tại 590, 597,653, 904, 959, Tôn giả Đại Ca-diếp 573,574,575 969, 975, 978, 982, 983, 985, 994 Tôn giả Mục-kiền-liên 494, 937 trời Thiện Kiến 516,904 Tôn giả uất-đà-di 766 trời Thiểu Quang 969 Tôn giả Xá-lợi-phất 663, 665, 683, 766, 937 trời Thiểu Tịnh 969 trạo cử 657, 669, 682, 687, 752, 784, 884 trời Thức Tri 969

trời Thức Vô Biên Xứ 961 tuệ lực 658 trời Thủ-đà-hội 514,515 tuệ tài 672 trời Tịnh Cư 515,767 tuệ vô học 670, 687 trời Vô Lượng Quang 969 tụ giới 652 trời Vô Lượng Tịnh 969 Tu-ma-na 907 trời Vô Nhiệt 904 tự ngã 753,812 trời Vô Sắc 887 Tượng Thủ Xá-lợi-phất 889, 891, 892 trời Vô Sở Hữu Trí 969 Tứ Thiên Vương 512, 535, 568, 579, 580, trời Vô Sở Hữu Xứ 961 582, 590, 596, 597, 848,904,952,959, trời Vô Tạo 515,904 960,961,962,963, 964, 965,966, 969, trời Vô Tưởng 662, 679, 690, 904 975, 978, 980, 982, 984, 993, 994 Trúc Lâm 521,530, 795,819 Tự thức túc mạng trí minh 653 Trung gian Bát-niết-bàn 751 tụ tuệ 652 trưởng giả cấp Cô Độc 489 tứ vô lượng tâm 585 Trưởng lão thấy pháp 654 tỷ căn 700 Trưởng lão thế tục 654 Tỳ-đề 1008 Trưởng lão tuổi cao 654 Ty-hê-lặc 907 trú xứ Kiền-chùy 524 Tỳ-kheo Châu-na 546 Túc mạng minh 826 Tỳ-kheo Cù-ba-lê 936 Túc mạng thông 672, 688 Tỳ-kheo Phạm-ma-na 550, 568 Túcmạngtrí 490,653668,686,763,787,788 Ty-kheo Thiện Túc 719,721, 723, 725, 726 Tư-đa ha 909 Ty-kheo Xiển-nộ 565 Tư-đà hà 909 Ty-lâu 494, 579, 595, 596, 710, 952, 953 Tư-đà-hàm 525, 593, 597, 604, 656, 662, Tỳ-lâu-bà-đề 959 669,686,716,763,898 Ty-ni-đà 981 Tu-đà-hoàn 525,566,591,593,594,595,597, tỷ thọ 659 604, 656, 662, 669, 686, 716, 763, 898 tỷ thức 659, 700 tụ định 652 tỷ xúc 659 tuệ căn 658, 669, 687, 694 U uất-đan-việt 905, 912, 916, 959, 960, 961, Ưu-da-bà-đà 871 962, 968, 1005, 1008 ưu phiền về miệng 653 ưu-bà-di 526, 530, 533, 564, 581, 600, 746, ưu phiền về thân 653 747, 766, 970, 971,972 ưu phiền về ý 653 ưu-bà-tắc 522,533,545,564,581,594,595,597, ủy-nhã quốc 851 600, 637, 742, 743, 746, 747, 766, 793, 794,826,842,843,881,882,893,900

vải kiếp-bối 547, 572, 574, 922 vị thần Xá-la 768 văn tài 672 vị trần 700 Vật-la 959 vị tri dục tri căn 653 Vệ-đà 637, 773, 774, 817, 819, 823, 824, Vị tri trí 656, 668 827, 829, 836,837, 838, 859, 861, 862, Vô Dụ 495 863, 864, 865, 866, 895 vô dục 520, 672, 679, 681, 688, 690, 695, Vi-đề-hy 871 853,888,889

Vô dư Niết-bàn 509, 534, 857 vua rồng Đắc-xoa-ca 943 vô hại giới 652 vua rồng Đề-đầu-lại-tra 943 Vô hành Bát-niết-bàn 659, 751 vua rồng Nan-đà 941, 943 vô hữu ái 652, 667, 686, 698 vua rồng Sa-kiệt 943 vô kiến 650, 668 vua rồng Thiện Kiến 943 vô lượng thần túc 599, 846, 847 vua rồng Thiện Trú 943 vô minh lậu 651,652, 788 vua rồng Ưu-thiểm-ca-bà-đầu 943 Vô nguyện tam-muội 652 vua rồng Y-la-bát 958 Vô sắc giới 652 vua rong Y-na-bà-la 943 vô sân giới 652 Vua Tần-bà-sa-la 517, 871 Vô sở hữu xứ 567,

655, 662, 678, 681, 689, Vua Thanh-ma 776, 777 690, 704, 755, 884, 885 Vua Từ Bi 584,587,588 vô sở úy 794, 970, 971,972 vùng Na-đề 593 Vô tưởng định 532, 567 vườn Am-bà 649, 871, 873 Vô tướng tam-muội 652, 667, 693 vườn Am-bà-bà-lê 528 vô vi giới 651 vườn Ca-lan-đà 521 vô vô minh 668 vườn Cấp Cô Độc 685, 693, 883,901 Vua A-tu-luân La-ha 951 vườn Cực Diệu 950, 951 Vua A-xà-thế 874,881 vườn Đại Hỷ 957, 958, 959 Vua Ba-tư-nặc 489, 604, 623, 773, 791, 817, vườn Đa-lân 558 819, 820, 821, 827, 830, 831, 895, 899 vườn Đẳng Hoa 915 Vua Binh-sa 594, 819, 820, 821, 830, 831, vườn Diệm-ma 950, 951 881,882 : vườn Già-tỳ-diên-đầu 953 Vua Càn-thát-bà Diệu Âm 910 vườn Họa Lạc 957, 958, 959 Vua Đại Thiện Kiến 551, 552, 553, 554, 555, vườn Lạc Lâm 951 556, 557, 558, 559 vườn Lâu-tỳ 568 Vua Địa Chủ 583, 584 vườn Lộc Dã 511, 512, 513, 514, 535 Vua DỈêm-la 902, 937, 938, 939, 940 vườn Miến-kỳ 743 Vua Kiên cố Niệm 611,612 vườn Nan-đà 515 Vua Kính Diện 947 vườn Ngô Lạc 915 vua rồng A-ba-la 943 vườn Sa-la 533,560, 950, 951 vua rồng A-lô 943 vườn Tạp 957, 958, 959 vua rồng A-nậu-đạt 921, 943 vườn Thanh Tín 601 vua rồng Bạt-nan-đà 943 vườn Thiểm-ma 951 vua rồng Ca-câu-la 943 vườn Thiện Kiến 915 vua rồng Ca-nậu 943 vườn Thô Sáp 956, 957, 958, 959 vua rồng Ca-tỳ-la 943 vườn Xà-đầu 541 vua rồng Cù-ca-nậu 943

Xá-la 768, 907 xúc thực 654, 668, 686, 962 Xá-lợi 494, 570, 571, 572, 575, 576, 577, xúc trần 700 578, 649, 757, 758, 760, 765, 889, xứ Ka-si 556 891,892 xứ Kiền-trĩ 593, 595 xuất ly giới 652 xứ Kiếp-ma-sa 697 xúc hữu lậu 666, 685 xứ uất-tỳ-la 533,538,709

1064 KINH TRƯỜNG A-HÀM

y Câu-thi 556 y Sơ-ma 556 y cứ vào Kinh 540, 541 y Tăng-già-lê 546, 549, 649, 665 y cứ vào Luật 540, 541 ý thọ 659 y cứ vào Pháp 540, 541 Y-xa-năng-già-la 773, 859, 860 y Kiếp-ba 556

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯONG phấp Bảo cao quý

< /l trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử l đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vi ủng hộ:

-Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIET NAM TẬP 17
TAM TẠNG PHẬT GIÁO Bô PHAI - OI
KINH TRƯỜNG A-HAM ôi)
Việt dịch
VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HUỆ NGHIÊM
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tap ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị Cam Hồng

Sửa bản in ĐĐ. Thích Thường Ninh, SC.TN. Tâm Diệu, SC.TN. Diệu Phước, Ngọc Thanh, Mỹ Hòa, Liên Nguyệt, Hồng Anh

Trình bày & Bìa Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TÔNG HỢP THÀNH PHÓ Hồ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.l, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l
62 Nguyễn Thị Minh Khai, p. Đa Kao, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TÔNG HỢP 2 86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p.12, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3 88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Bình, Q.l, TP.HCM -ĐT:38 216 009

GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM- ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In lần thứ nhất, số lượng 6.000 cuốn, khổ 19 x 27 em, tại Công ty cổ phần In Khuyến học phía Nam Địa chỉ: Lô B5-8 đường D4, KCN Tần Phủ Trung, Củ Chi, TP.HCM XNĐKXB số: 613-2022/CXBIPH/03-47/THTPHCM |#iII In xong và nộp lưu chiểu năm 2022. 9
786043 357257

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.